



BÁO CÁO

**KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG HỘ TRỒNG RỪNG
VÀ DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ QUY MÔ NHỎ, SIÊU NHỎ
TRƯỚC KHI THỰC THI VPA/FLEGT**



Lời mở đầu

Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững (SRD) là một trong những tổ chức Phi chính phủ (NGO) hàng đầu tại Việt Nam được thành lập vào năm 2006 theo Quyết định số 281/QĐ-LHH của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), kế thừa 28 năm kinh nghiệm của Tổ chức Hợp tác Quốc tế vì sự Đoàn kết và Phát triển (CIDSE Việt Nam).

Sau hơn 6 năm tham gia vào lĩnh vực Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (FLEGT), SRD và các thành viên mạng lưới VNGO-FLEGT đã triển khai nhiều hoạt động từ truyền thông cho cộng đồng đến các nghiên cứu hướng tới vận động chính sách. Với những thành công của mình, SRD đã thực hiện vai trò tiên phong cùng các tổ chức xã hội đưa tiếng nói và nguyện vọng của cộng đồng đến Đoàn đàm phán Hiệp định đối tác tự nguyện về FLEGT (VPA/FLEGT).

Báo cáo này được viết bởi đại diện thành viên mạng lưới VNGO-FLEGT và SRD, trong khuôn khổ Dự án “Các tổ chức xã hội giám sát tác động của Hiệp định Đối tác Tự nguyện trong bối cảnh FLEGT và REDD+” do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO) tài trợ trong khuôn khổ Chương trình FAO-EU FLEGT.

Tác giả chịu trách nhiệm hoàn toàn về nội dung, tính chính xác của báo cáo và không nhất thiết phản ánh quan điểm của các tổ chức tài trợ cũng như SRD. Trung tâm SRD không chịu trách nhiệm cho bất kỳ sai sót nào trong việc biên dịch báo cáo này sang bất kỳ ngôn ngữ khác.

Việc sử dụng lại bất kỳ phần nào của báo cáo này phục vụ cho mục đích giáo dục, truyền thông, phát triển nông thôn và các mục đích phi thương mại được thực hiện mà không cần sự cho phép từ người giữ bản quyền, với điều kiện là sao chép toàn bộ. Việc sử dụng lại cho mục đích kinh tế bị cấm nếu không có sự thỏa thuận từ người giữ bản quyền.

Các tác giả

Lời cảm ơn

Báo cáo khảo sát này được thực hiện trong khuôn khổ Dự án “Các tổ chức xã hội giám sát tác động của Hiệp định Đối tác Tự nguyện trong bối cảnh FLEGT và REDD+” do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO) tài trợ trong khuôn khổ Chương trình FAO-EU FLEGT.

Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững (SRD) với vai trò Trưởng ban điều hành Mạng lưới VNGO-FLEGT đã cùng với một số tổ chức thành viên đã xây dựng khung chỉ số và công cụ thu thập thông tin nhằm giám sát tác động của VPA/FLEGT tới hộ trồng rừng và doanh nghiệp chế biến gỗ quy mô nhỏ, siêu nhỏ. Mạng lưới VNGO-FLEGT đã lựa chọn thực hiện giám sát tại 4 huyện của 4 tỉnh, cụ thể huyện Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ, huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An, huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam và huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định. Trong năm 2018, Mạng lưới VNGO-FLEGT đã thực hiện hoạt động thu thập thông tin ban đầu tại 4 huyện và xây dựng báo cáo này.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn đến Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật các tỉnh, Chi cục kiểm lâm các tỉnh, UBND các huyện, Hạt kiểm lâm các huyện, UBND các xã đã cung cấp thông tin, bố trí cán bộ tham gia và hỗ trợ khác trong thời gian triển khai khảo sát tại địa phương.

Chúng tôi đặc biệt cảm ơn các hộ dân trồng rừng, các doanh nghiệp chế biến gỗ tại 4 huyện đã hợp tác chặt chẽ với nhóm khảo sát giá trong việc cung cấp thông tin cũng như hỗ trợ quá trình khảo sát.

Cuối cùng, chúng tôi xin chân thành cảm ơn tổ chức FAO đã hỗ trợ kinh phí và kỹ thuật để chúng tôi thực hiện khảo sát và xây dựng báo cáo này.

Trân trọng cảm ơn



Vũ Thị Bích Hợp

*Trưởng Ban điều hành VNGO-FLEGT,
Chủ tịch Hội đồng Quản lý SRD*



TÓM TẮT

Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) đã được ký kết. Theo kế hoạch đến đầu năm 2021, VPA sẽ được thực hiện đầy đủ thông qua việc vận hành Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS) và bắt đầu cấp phép FLEGT cho các lô hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào EU. Khi VPA được thực hiện thì gỗ và các sản phẩm có nguồn gốc từ gỗ dù bán ra thị trường trong nước hay thị trường quốc tế đều phải đảm bảo gỗ hợp pháp và phải được kiểm soát và quản lý thông qua VNTLAS.

Các tác động tích cực và tiêu cực từ VPA là khó tránh khỏi nhưng chưa thể nhìn thấy ngay được, vì vậy cần thực hiện giám sát tác động. Mạng lưới VNGO-FLEGT đã lựa chọn giám sát tác động của VPA tới hai nhóm đối tượng dễ bị tổn thương là nhóm hộ trồng rừng và doanh nghiệp chế biến gỗ quy mô nhỏ, siêu nhỏ ở 4 tỉnh Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam và Bình Định. Để thực hiện thu thập thông tin hiện trạng về 2 nhóm đối tượng này trước khi VPA được thực hiện, Nhóm khảo đã sử dụng công thức Slovin với độ tin cậy 90% chọn lựa ngẫu nhiên 647 hộ trồng rừng thuộc nhóm hộ dân tộc kinh và nhóm hộ dân tộc thiểu số để phỏng vấn. Nhóm khảo sát cũng đã phỏng vấn 36 DN nhỏ và siêu nhỏ theo qui định tại Nghị định 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 về DN nhỏ và siêu nhỏ. Bên cạnh đó các số liệu từ hệ thống từ hệ thống quản lý thông tin ngành lâm nghiệp (FORMIS) cũng đã được sử dụng trong quá trình khảo sát. Ba lĩnh vực thu thập thông tin để giám sát tác động là: thu nhập; sự dễ dàng trong kinh doanh; và thị trường.

Kết quả khảo sát cho thấy diện tích rừng trồng bình quân dao động từ 9,45 đến ha trên một hộ, diện tích rừng cây gỗ lớn còn chiếm một tỷ lệ khá khiêm tốn so với rừng cây gỗ nhỏ. Trữ lượng gỗ bình quân cho 1 ha rừng không giống nhau giữa các tỉnh, số hộ có giấy chứng nhận sử dụng đất lâm nghiệp chiếm tỷ trọng khá lớn; Tuy vậy, tại một số địa phương nhiều hộ dân vẫn chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn thu từ lâm nghiệp giữ vai trò vô cùng quan trọng đối với tất cả các hộ dân tại 4 tỉnh khi nó chiếm đến 31% cơ cấu thu nhập trong tổng số 6 nguồn thu của hộ. Với DN thì sử dụng cả lao động nam và nữ, lao động ngắn hạn và dài hạn. Mức lương bình quân của lao động nam ở các tỉnh không khác nhau và dao động trong khoảng 6 đến 7 triệu đồng/tháng. Số lượng DN so với cơ sở chế biến chiếm tỷ lệ khá thấp, dưới 40%. Số lượng lao động nam thường được sử dụng nhiều hơn lao động nữ. Tại một số tỉnh, nhiều hộ dân đã không làm thủ tục khai thác rừng do thiếu sự kiểm soát từ chính quyền địa phương. Bên cạnh đó, cũng có nhiều địa phương triển khai tốt việc thực hiện các thủ tục khai thác rừng. Trên thực tế, rất ít hộ



dân tự mình thực hiện các thủ tục về khai thác rừng trồng, phần lớn đều ủy quyền cho thương lái để thực hiện các thủ tục khai thác với chính quyền và cơ quan chức năng. Cũng có số ít hộ tự làm thủ tục khai thác nhưng hầu như phần lớn trong số họ không làm đầy đủ tất cả các thủ tục khai thác. Các hộ đánh giá là có sự nhúng nhiễu trong sản xuất và trồng rừng đối với các hộ nhưng ở mức độ rất thấp. Gần 100% doanh nghiệp được khảo sát đều cho thấy họ đều tuân thủ đầy đủ các quy định về thành lập DN, quy định về thuế, và quy định về nguồn gốc gỗ đưa vào chế biến. Tuy vậy, các quy định về lao động và bảo hiểm thì số lượng các DN có thể tuân thủ đầy đủ quy định này chiếm một tỷ lệ rất khiêm tốn. DN được khảo sát đều tỏ ra khá hài lòng với dịch vụ công hiện nay trong ngành lâm nghiệp, họ cũng nhận định có cũng có những nhiều nhất định trong chế biến gỗ nhưng mức độ này là rất thấp và thấp. Phần đông các hộ không bán gỗ trực tiếp cho DN mà bán gỗ thông qua thương lái. Các yêu cầu về nhu cầu, tiêu chuẩn mua bán trên thị trường không được nhiều hộ dân biết đến một cách đầy đủ, đồng thời các hộ gia đình cũng rất ít quan tâm đến thị trường cuối cùng nơi tiêu thụ sản phẩm của họ. Tính liên kết giữa hộ gia đình và thương lái-hai tác nhân đầu tiên trong chuỗi giá trị rừng trồng rất không chặt chẽ. Số lượng gỗ rừng trồng bình quân của một DN tiêu thụ hằng năm không giống nhau giữa các tỉnh. Giá mua gỗ rừng trồng cho các mục đích khác nhau tương ứng với các mức giá khác nhau, gỗ mua dùng cho sản xuất gỗ dăm có giá thấp hơn nhiều so với gỗ mua cho sản xuất gỗ bóc ép và gỗ ghép xẻ. Hầu hết các DN vừa và nhỏ hiện nay đều bán gỗ ra thị trường nội địa.

Để giúp các hộ trồng rừng, các DN vừa và nhỏ tiếp cận tốt các cơ hội và giảm thiểu các tác động tiêu cực do VPA mang lại cần có những giải pháp khác nhau, các giải pháp này bao gồm giải pháp về thể chế, chính sách; giải pháp về quản trị rừng, trong đó cần tăng cường vai trò giám sát, phản biện của các tổ chức xã hội.

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	04
TÓM TẮT	05
MỤC LỤC	07
DANH MỤC CÁC BẢNG	08
DANH MỤC CÁC HÌNH	08
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	09
I. GIỚI THIỆU	
1.1 Bối cảnh	10
1.2 Mục tiêu nghiên cứu	11
II. PHƯƠNG PHÁP KẾT QUẢ MONG ĐỢI	
2.1 Đối tượng Khảo sát	11
2.2 Địa bàn Khảo sát	12
2.3 Lĩnh vực Khảo sát	12
2.4 Cỡ mẫu và chọn mẫu	13
2.5 Nhập và phân tích số liệu	13
III. TỔNG QUAN VỀ ĐỊA ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	
IV. KẾT QUẢ	14
4.1 Thu nhập	
4.1.1 Thu nhập của hộ trồng rừng	16
4.1.2 Thu nhập của doanh nghiệp chế biến gỗ	16
4.2 Sự dễ dàng trong kinh doanh	19
4.2.1 Sự dễ dàng trong kinh doanh đối với hộ trồng rừng	20
4.2.2 Sự dễ dàng trong kinh doanh đối với doanh nghiệp chế biến gỗ	20
4.3 Thị trường	24
4.3.1 Thị trường cho hộ trồng rừng	30
4.3.2 Thị trường cho doanh nghiệp chế biến gỗ	30
V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	
5.1 Kết luận	34
5.2 Khuyến nghị	35
Tài liệu tham khảo	37
SUMMARY REPORT IN ENGLISH	39

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Số lượng mẫu được khảo sát	4
Bảng 2. Diện tích rừng trồng bình quân của hộ (ha)	9
Bảng 3. Số hộ trồng cây gỗ lớn	10
Bảng 4. Trữ lượng gỗ rừng trồng bình quân của hộ (m ³ /ha)	10
Bảng 5. Số hộ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	11
Bảng 6. Phần trăm thu nhập bình quân từ trồng rừng của hộ	11
Bảng 7. Số lượng lao động dài hạn và mức lương bình quân trong DN (1000 VNĐ)	12
Bảng 8. Số lượng lao động ngắn hạn và mức lương bình quân trong DN (1000 VNĐ)	13
Bảng 9. Số lượng doanh nghiệp và cơ sở chế biến	13
Bảng 10. Số hộ làm tự làm thủ tục khai thác	14
Bảng 11. Tiêu chí về tuân thủ các quy định về khai thác gỗ rừng trồng	15
Bảng 12. Các tiêu chí về đánh giá dịch vụ công đối với hộ trồng rừng	16
Bảng 13. Các nội dung được sử dụng để đánh giá mức độ những nhiễu đối với hộ trồng rừng	17
Bảng 14. Các tiêu chí về tuân thủ quy định thành lập DN	18
Bảng 15. Số DN tuân thủ đầy đủ quy định về nguồn gốc gỗ đưa vào chế biến	19
Bảng 16. Các tiêu chí về tuân thủ thuế	20
Bảng 17. Các tiêu chí về tuân thủ lao động và bảo hiểm	21
Bảng 18. Số DN tuân thủ đầy đủ quy định về lao động và bảo hiểm	22
Bảng 19. Các tiêu chí về đánh giá chất lượng dịch vụ công đối với DN	22
Bảng 20. Các nội dung trong đánh giá mức độ những nhiễu đối với DN	24
Bảng 21. Số hộ bán gỗ trực tiếp cho DN	25
Bảng 22. Số hộ biết rõ các tiêu chuẩn thị trường	25
Bảng 23. Số hộ biết nơi cuối cùng tiêu thụ sản phẩm của họ	25
Bảng 24. Số hộ biết rõ về thông tin người mua	26
Bảng 25. Số DN tự xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài	27

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. Địa bàn khảo sát	7
Hình 2. Số hộ tuân thủ đầy đủ các quy định về khai thác gỗ rừng trồng	15
Hình 3. Nhận xét của hộ về chất lượng dịch vụ công	17
Hình 4. Nhận xét của hộ về mức độ những nhiễu trong trồng và khai thác rừng	18
Hình 5. Số DN tuân thủ đầy đủ quy định về thành lập doanh nghiệp	19
Hình 6. Số DN tuân thủ đầy đủ các quy định về thuế	20
Hình 7. Nhận xét của DN về chất lượng dịch vụ công	23
Hình 8. Nhận xét của DN về những nhiễu trong chế biến gỗ	24
Hình 9. Số tấn gỗ rừng trồng mua vào bình quân của DN	27
Hình 10. Giá mua vào bình quân cho 1 tấn gỗ các loại	27
Hình 11. Số khách hàng bình quân của DN	28



DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BHXXH

Bảo hiểm xã hội

DN

Doanh nghiệp

DT

Diện tích

EU

Liên minh Châu Âu

FLEGT

Thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản

VNGO-FLEGT
thi Lâm

Mạng lưới các tổ chức phi chính phủ Việt Nam về Thực
luật, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản

VNTLAST

Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp

VPA

Hiệp định đối tác tự nguyện

NTTS

Nuôi trồng thủy sản

FAO

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc

UBND

Ủy ban nhân dân

HGD

Hộ gia đình

BQL

Ban quản lý

CTLN

Công ty lâm nghiệp

GIỚI THIỆU

1. Bối cảnh

Khai thác gỗ bất hợp pháp và phá rừng là một trong những vấn đề toàn cầu đang được quan tâm. Năm 2003, Liên minh Châu Âu (EU) đã khởi xướng sáng kiến về tăng cường thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (FLEGT). Phần quan trọng kế hoạch hành động để thực hiện sáng kiến này là thiết lập Hiệp định đối tác tự nguyện (VPA) giữa Liên minh Châu Âu và các quốc gia sản xuất/xuất khẩu gỗ (còn gọi là các quốc gia thành viên khi tham gia FLEGT). Hiệp định nhằm loại trừ gỗ sản xuất bất hợp pháp trong thương mại quốc tế và nội địa ở các quốc gia thành viên.

Là một trong 6 quốc gia xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ hàng đầu trên thế giới, thứ hai Châu Á và đứng đầu khu vực Đông Nam Á (Dũng & Đức, 2016). Việt Nam và Liên minh Châu Âu đã bắt đầu quá trình đàm phán hiệp định VPA từ năm 2010. Sau hơn 6 năm đàm phán, Liên minh châu Âu và Chính phủ Việt Nam đã chính thức ký kết hiệp định VPA-FLEGT vào ngày 19 tháng 10 năm 2018 tại Brussel- Bỉ. Hiệp định này nhằm mục đích đảm bảo rằng các sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang EU có nguồn gốc gỗ hợp pháp được kiểm soát và quản lý thông qua Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (viết tắt là VNTLAS). Theo đó, hệ thống VNTLAS sẽ được áp dụng cho tất cả các thị trường gỗ và sản phẩm gỗ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Theo kế hoạch đầu năm 2021 Hiệp định này sẽ được thực hiện đầy đủ thông qua việc vận hành VNTLAS và bắt đầu cấp phép FLEGT cho các lô hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào EU.

Có thể nhận thấy trước là khi thực hiện VPA sẽ có những tác động rất lớn đối với các quốc gia ký kết hiệp định và mức độ tác động gây ra là không giống nhau giữa các nhóm đối tượng. VPA sẽ có những tác động tích cực nhưng cũng không loại trừ các tác động tiêu cực đến các nhóm đối tượng khác nhau tại các quốc gia ký kết VPA. Có 03 lĩnh vực sẽ bị tác động bởi việc thực thi VPA đó là quản trị rừng, sinh kế, kinh tế và xã hội (Friend of the Earth Ghana, 2016). Về đối tượng tác động, Mạng lưới VNGO-FLEGT, 2014 đã nêu ra 03 nhóm đối tượng chịu tác động tiềm tàng của VPA đến sinh kế, đó là nhóm DN chế biến gỗ nhỏ và siêu nhỏ, nhóm hộ gia đình dân tộc thiểu số sống phụ thuộc vào rừng, và nhóm hộ trồng rừng trên đất được giao nhưng không có sổ đỏ. Trong văn bản VPA, nêu rõ: “để giảm thiểu tác động bất lợi có thể xảy ra trong Hiệp định, các bên sẽ đánh giá tác động đối với đời sống người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương có liên quan, cũng như các hộ gia đình và ngành gỗ” (Điều 16).



Các tổ chức tham gia Mạng lưới VNGO-FLEGT thảo luận về các chỉ số giám sát (Ảnh: SRD)



Tập huấn luyện cho các tổ chức tham gia Mạng lưới VNGO-FLEGT về khảo sát ban đầu (Ảnh: SRD)

Tác động do thực hiện VPA tạo ra đối với các nhóm hộ gia đình tham gia vào chuỗi cung gỗ thường ít được chú ý trong khi đó các hộ này khá dễ bị tổn thương do hạn chế về nguồn lực, kiến thức nên rất khó thay đổi để thích ứng. Do đó, cần có giám sát tác động của Hiệp định đối với những nhóm hộ gia đình nhằm đảm bảo các đối tượng này ít hoặc không bị tổn hại bởi các tác động tiêu cực mà còn có thể được hưởng lợi khi Hiệp định được thực thi.

Với mong muốn đóng góp tích cực và có giá trị vào quá trình đàm phán và thực thi Hiệp định VPA/FLEGT, cũng như quản lý, bảo vệ và phát triển rừng nói chung, Mạng lưới các tổ chức phi chính phủ Việt Nam về Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (VNGO-FLEGT) đã được thành lập vào tháng 01/2012. Trong giai đoạn đàm phán, mạng lưới đã triển khai một số tham vấn cộng đồng, đánh giá tại thực địa để đóng góp ý kiến cho các bên về các nội dung của VPA/FLEGT. Mạng lưới xác định thực hiện vai trò giám sát tự nguyện tác động của Hiệp định VPA/FLEGT đến 2 nhóm đối tượng hộ gia đình trồng rừng và hộ DN chế biến gỗ quy mô nhỏ và siêu nhỏ để phản ánh tới các bên liên quan có những chính sách, giải pháp can thiệp nhằm đảm bảo các đối tượng này không bị tổn hại mà còn được hưởng lợi khi hiệp định VPA/FLEGT thực thi. Để thực hiện vai trò này, trong năm 2018, Mạng lưới VNGO-FLEGT đã triển khai khảo sát ban đầu (baseline) ở 4 tỉnh Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam và Bình Định nhằm làm mốc tham chiếu cho việc giám sát tác động của VPA trong những năm tiếp theo. Hoạt động khảo sát do Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững (SRD) chủ trì thực hiện.

2. Mục tiêu

Khảo sát ban đầu, thu thập thông tin về hiện trạng thu nhập, sự dễ dàng trong kinh doanh, và nhu cầu thị trường theo định hướng VPA của 2 nhóm đối tượng 1- Hộ gia đình trồng rừng sản xuất và khai thác, và 2- DN chế biến gỗ quy mô nhỏ và siêu nhỏ tại thời điểm ngay trước khi VPA được thực thi nhằm làm mốc tham chiếu cho việc giám sát đánh giá tác động của VPA trong những năm tiếp theo.

PHƯƠNG PHÁP KẾT QUẢ MONG ĐỢI

1. Đối tượng Khảo sát

Khảo sát ban đầu sẽ tập trung vào 02 nhóm đối tượng:

Nhóm hộ gia đình trồng rừng sản xuất và khai thác: Các hộ gia đình đang trồng rừng sản xuất và khai thác có thu nhập từ trồng rừng là nguồn sinh kế quan trọng trong cơ cấu thu nhập của hộ. Ngoài ra một tiêu chí khác cũng vô cùng quan trọng là các hộ được chọn khảo sát phải là những hộ đã từng khai thác bán gỗ rừng trồng của gia đình.

DN chế biến gỗ quy mô nhỏ và siêu nhỏ: Các cơ sở chế biến gỗ hiện đang chế biến gỗ dăm, gỗ ván xẻ, gỗ bóc và gỗ ép thuộc nhóm DN chế biến gỗ quy mô nhỏ và siêu nhỏ theo Nghị định 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018.

DN siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng



Thu thập thông tin từ các hộ gia đình trồng rừng sản xuất
(Ảnh: SRD)



Thu thập thông tin từ doanh nghiệp chế biến gỗ quy mô nhỏ và siêu nhỏ
(Ảnh: SRD)

- DN nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 20 tỷ đồng.

Ngoài 02 nhóm đối tượng chính như đã nêu, đánh giá cũng hướng đến các tổ chức nhà nước tại cấp huyện như: (i) Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; (ii) hạt Kiểm lâm; (iii) phòng Tài nguyên Môi trường. Những cơ quan này không chỉ cung cấp các thông tin thứ cấp mà còn tham gia giám sát quá trình thực thi VPA sau này.

2. Địa bàn khảo sát

Phạm vi về không gian: Khảo sát được tiến hành trên 04 tỉnh tại 03 vùng địa lý khác nhau là Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Các tiêu chí để lựa chọn địa bàn khảo sát bao gồm:

- Diện tích rừng sản xuất lớn;
- Nhiều người dân sống phụ thuộc vào rừng;
- Có nhiều dân tộc thiểu số đang sinh sống.

Căn cứ trên các tiêu chí như trên, Phú Thọ-tỉnh đại diện cho vùng Đông Bắc Bộ, Nghệ An- tỉnh đại diện cho Bắc Trung Bộ, Quảng Nam và Bình Định-tỉnh đại diện cho Nam Trung Bộ đã được lựa chọn thực hiện khảo sát ban đầu nhằm giám sát tác động của VPA. Tại mỗi tỉnh, chọn một huyện và tại mỗi huyện có 2 xã được chọn để tiến hành khảo sát.

3. Lĩnh vực khảo sát

Tác động của VPA/FLEGT là khá rộng, trong khuôn khổ nguồn nhân lực và tài chính, khảo sát này chỉ tập trung đánh giá 03 lĩnh vực tác động chính, bao gồm:

Thu nhập: Giám sát thu nhập từ trồng, trữ lượng gỗ rừng trồng, diện tích rừng trồng của hộ trồng rừng, đồng thời cũng giám sát mức lương, số lượng lao động, số lượng các doanh nghiệp và cơ sở chế biến gỗ.

Sự dễ dàng trong kinh doanh: Giám sát sự tuân thủ gỗ hợp pháp của 2 nhóm đối tượng mục tiêu là hộ gia đình trong khai thác rừng trồng và DN chế biến gỗ quy mô nhỏ và siêu nhỏ đối với

các quy định về gỗ hợp pháp, nhận thức về dịch vụ/sự hỗ trợ/cấp phép của các cơ quan chức năng trong ngành lâm nghiệp.

Nhu cầu thị trường: Giám sát về nhu cầu thị trường cũng như hiểu biết về thị trường, số lượng khách hàng, giá bán gỗ cũng như số lượng gỗ được sử dụng trong chế biến.

4. Cỡ mẫu và chọn mẫu

Sử dụng công thức Slovin $n=N/[N*(e)^2 +1]$ với độ tin cậy 90% để chọn mẫu. Dựa trên số mẫu được xác định, các hộ phỏng vấn được xác định một cách ngẫu nhiên dựa trên danh sách hộ được cung cấp từ 02 xã thông qua Excel bởi công thức RAND. Các hộ được phỏng vấn đảm bảo tiêu chí cơ bản là có đất rừng trồng và từng khai thác rừng trồng. Các hộ phỏng vấn được phân tầng thành hộ thuộc nhóm dân tộc kinh và hộ thuộc nhóm dân tộc thiểu số.

Do số lượng các DN nhỏ và siêu nhỏ tại địa bàn nghiên cứu không nhiều, hơn 50% DN chế biến gỗ các loại từ rừng trồng đã được lựa chọn để khảo sát.

Số lượng các hộ, DN, và cán bộ được khảo sát được trình bày tại bảng 1.

Bảng 1. Số lượng mẫu được khảo sát

STT	Đối tượng	Số lượng	Phụ nữ
1	Hộ	647 người	77
2	Doanh nghiệp	36 doanh nghiệp	3
3	Cán bộ	39 người	12
4	Thảo luận nhóm	4 nhóm (48 người)	24



Rừng trồng sản xuất của hộ dân ở 1 địa bàn khảo sát (Ảnh: SRD)



Xưởng sản xuất của 1 doanh nghiệp siêu nhỏ ở 1 địa bàn khảo sát Ảnh: SRD)

5. Nhập và phân tích số liệu

Số liệu được thu thập chủ yếu từ 02 nguồn chính: (1) từ hệ thống quản lý thông tin ngành lâm nghiệp (FORMIS), các số liệu này được công bố trên trang web của Tổng cục Lâm nghiệp, và (2) Từ đi hiện trường và phỏng vấn điều tra các bên liên quan.

Các số liệu được làm sạch sau đó nhập vào phần mềm SPSS 20 để xử lý và phân tích. Ngoài các thống kê mô tả, thống kê Jonckheere-Terpstra and Kruskal-Wallis Khôngn-parametric tests và One-Way ANOVA đã được sử dụng.

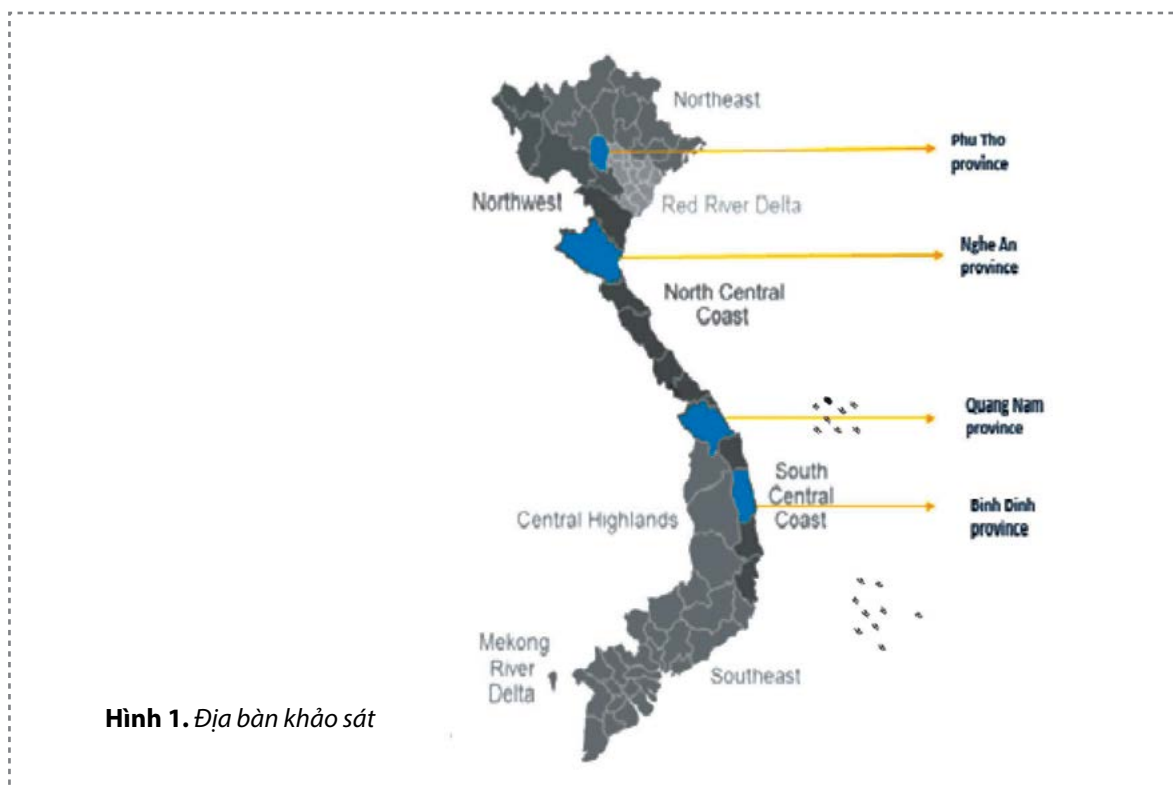
TỔNG QUAN VỀ ĐỊA ĐIỂM KHẢO SÁT

Khảo sát được triển khai trên địa bàn 4 huyện thuộc 4 tỉnh, bao gồm huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam, và huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

Phú Thọ là tỉnh trung du thuộc vùng đông bắc Việt Nam, nằm trên trục hành lang kinh tế Hải Phòng-Hà Nội-Côn Minh (Trung Quốc). Phía đông của tỉnh Phú Thọ giáp tỉnh Vĩnh Phúc, phía Tây tiếp giáp thành phố Hà Nội, phía Nam giáp tỉnh Hoà Bình, phía Bắc giáp tỉnh Yên Bái và Tuyên Quang. Toàn tỉnh có 13 huyện, thành, thị. Việt Trì là trung tâm là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá của tỉnh Phú Thọ và là thành phố về miền lễ hội cội nguồn các dân tộc Việt Nam. Phú Thọ là một tỉnh đa dân tộc, dân số là 1,38 triệu người, nơi đây có đến 21 dân tộc anh em cùng sinh sống. Huyện Thanh Sơn nằm cách 60 km về phía tây nam của tỉnh Phú Thọ, giáp với tỉnh Hoà Bình và đồng bằng Bắc Bộ và Hà Nội về phía tây bắc. Phía đông giáp huyện Thanh Thủy và Kỳ Sơn tỉnh Hoà Bình. Phía Tây giáp huyện Yên Lập và Tân Sơn. Phía bắc giáp huyện Tam Nông và Yên Lập. Huyện có tổng diện tích tự nhiên là 62.110,4 ha với dân số là 135.262 người. Huyện có sự kết nối giao thông về đường bộ và đường thủy thuận lợi với các trục đường chính chạy qua quốc lộ 32 A, 70 B và tỉnh lộ 316. Thanh Sơn nằm ở vùng thượng lưu sông Bứa, có địa hình nghiêng về vùng trũng phía Đông. Thanh Sơn có diện tích lâm nghiệp là 43.105 ha, chiếm khoảng 70% diện tích tự nhiên của huyện, trong đó rừng sản xuất là 30.774,06 ha, chiếm 71% diện tích đất lâm nghiệp. Huyện có diện tích rừng giao cho hộ gia đình (HGD)/cá nhân khoảng 20.000 ha. Số diện tích còn lại được giao cho các tổ chức và công ty lâm nghiệp.

Nghệ An là tỉnh có diện tích lớn nhất Việt Nam thuộc vùng Bắc Trung Bộ. Phía bắc giáp tỉnh Thanh Hóa, phía nam giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía đông giáp biển Đông, phía tây bắc giáp tỉnh Hòa Phấn (Lào), phía tây giáp tỉnh Xiêng Khoảng (Lào), phía tây nam giáp tỉnh Borikhamxay (Lào). Nghệ An bao gồm 1 thành, 3 thị xã và 17 huyện, trong đó có 10 huyện miền núi. Trung tâm hành chính của tỉnh là thành phố Vinh, nằm cách thủ đô Hà Nội 291 km về phía nam. Thanh Chương là huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Nghệ An, là 1 trong 9 huyện thuộc Khu dự trữ sinh quyển thế giới Miền Tây Nghệ An; phía Tây Nam giáp tỉnh Bolykhamxay của Lào; phía Đông giáp huyện Đô Lương và Nam Đàn; phía Tây Bắc giáp huyện Anh Sơn; phía Đông Bắc giáp huyện Đô Lương; phía Nam giáp huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Huyện có 40 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm thị trấn Thanh Chương cách thành phố Vinh 45 km và 39 xã. Diện tích tự nhiên của huyện Thanh Chương là 113.027 ha, trong đó diện tích rừng là 56.429,70 ha, độ che phủ 49,9%. Diện tích rừng sản xuất đã được quy hoạch là 30.896,80 ha, diện tích rừng trồng là 14.425,20 ha, trong đó có 4.021 ha đã quy hoạch trồng rừng gỗ lớn, hiện nay chưa thực hiện. Thanh Chương hiện là huyện có diện tích rừng trồng lớn nhất tỉnh Nghệ An.

Quảng Nam là tỉnh thuộc vùng đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ, ở trung bộ của cả nước, có tọa độ địa lý từ 14°57'10" đến 16°03'50" vĩ độ Bắc, từ số 107°12'40" đến 108°44'20" kinh độ Đông. Cách Thủ đô Hà Nội khoảng 883 km về hướng Bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh 887 km về hướng Nam theo Quốc lộ 1A. Quảng Nam tiếp giáp với thành phố Đà Nẵng và tỉnh Thừa Thiên Huế ở phía Bắc, tiếp giáp với tỉnh Quảng Ngãi và Kon Tum ở phía Nam, phía Tây giáp với nước CHDCND Lào, phía Đông giáp với Biển Đông. Quế Sơn là huyện trung du của tỉnh Quảng Nam, có tọa độ địa lý từ 15°38'25"- 15°49'51" vĩ độ Bắc, từ số 108°06'58"- 108°20'51" kinh độ Đông. Nằm cách tỉnh lỵ Tam Kỳ 30 km về phía Tây Bắc, cách thành phố Đà Nẵng 40 km về phía Tây Nam. Phía Bắc giáp với huyện Duy Xuyên, phía Nam giáp với huyện Hiệp Đức, phía Đông giáp với huyện Thăng



Bình và phía Tây giáp với huyện Nông Sơn. Diện tích đất tự nhiên của huyện Quế Sơn là 25.746,05 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 21.171,19 ha, đất phi nông nghiệp là 4.128,65 ha, đất chưa sử dụng là 446,21 ha. Diện tích đất lâm nghiệp là 9.969,15 ha, được chia làm 02 loại là đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ. Trong đó rừng sản xuất là 6.022,94 ha, chiếm 60,4% diện tích đất lâm nghiệp; rừng phòng hộ là 3.946,21 ha chiếm 39,6%. Qua quá trình điều tra thực địa cho thấy rừng trồng đóng một vai trò quan trọng trong cơ cấu thu nhập của người dân địa phương.

Bình Định Là một tỉnh duyên hải miền Trung, phía bắc giáp Quảng Ngãi, phía tây giáp Gia Lai, phía nam giáp Phú Yên, phía đông giáp biển Đông. Địa hình Bình Định đa dạng có vùng núi, vùng giáp núi, vùng đồng bằng và vùng bãi bồi ven biển. Tỉnh Bình Định có 1 đơn vị hành chính gồm 9 huyện/thị xã (An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Vân Canh, An Nhơn, Tuy Phước) và 1 thành phố. Quy Nhơn là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá của tỉnh. Diện tích tự nhiên là 6.039,6 km², dân số khoảng hơn 1,6 triệu người với thành phần dân tộc Việt (Kinh), Chăm, Ba Na, Hrê. Huyện Hoài Nhơn nằm phía bắc của tỉnh Bình Định, cách trung tâm thành phố Quy Nhơn 100 km về phía bắc. Có diện tích: 412,95 km², dân số 342.900 người, trong đó nữ 174.400 người. Mật độ dân số 816 người/km². Phía Bắc giáp với huyện Đức Phổ tỉnh Quảng Ngãi, phía nam giáp với huyện Phù Mỹ tỉnh Bình Định, phía Tây giáp với 2 huyện Hoài Ân và An Lão, phía Đông giáp Biển Đông. Về lâm nghiệp, huyện Hoài Nhơn đã được thực hiện nhiều dự án trọng điểm của nhà nước (Chương trình PAM, 327, 661), gần đây được dự án Việt Đức đầu tư (dự án viện trợ không hoàn lại của chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức - KfW6) trên lĩnh vực trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên mang lại công ăn việc làm cho các hộ nông dân từ những năm 2002. Diện tích đất lâm nghiệp là 20.694,14 ha, chiếm 52,53% tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh, trong đó diện tích của HGD là 1.961,12 ha. Lượng khai thác hàng năm gỗ rừng trồng của hộ gia đình khoảng 300 ha, đạt sản lượng 25.050m³ (HKL Hoài Nhơn 2018).

KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Thu nhập

1.1 Thu nhập của hộ trồng rừng

1.1.1 Chỉ số giám sát

- Diện tích rừng trồng bình quân của hộ
- Số hộ trồng cây gỗ lớn
- Trữ lượng gỗ rừng trồng bình quân của hộ
- Số hộ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Phần trăm thu nhập bình quân từ lâm nghiệp của hộ

1.1.2 Kết quả

Diện tích rừng trồng bình quân của hộ. Kể từ những năm 1983, với chủ trương “làm cho mỗi khu đất, mỗi cánh rừng, mỗi quả đồi đều có người làm chủ”, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách như Chỉ thị 29 ngày 12/11/1983 của Ban bí thư; Nghị định 02 ngày 15/11/1994 và Nghị định 163 ngày 16/11/1999 của chính phủ về giao đất lâm nghiệp; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, thay thế cho Nghị định 163 về thi hành Luật Đất đai (Phúc & Nghi, 2014) nhằm tạo hành lang pháp lý cho việc giao đất giao rừng. Theo Phúc et al (2013) thì giao đất giao rừng không chỉ mang lại những tác động tích cực tạo điều kiện để người dân yên tâm đầu tư nâng cao thu nhập từ trồng rừng, sử dụng đất rừng được giao để liên kết với các tổ chức khác mà cũng tạo ra những tác động tiêu cực như tăng mâu thuẫn do đất được giao cho các Công ty Lâm nghiệp (CTLN), Ban quản lý (BQL) làm mất cơ hội cho các hộ tiếp cận với nguồn đất sản xuất. Hộ thiếu đất sản xuất là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn đất đai giữa người dân và CTLN, BQL tại nhiều địa phương

Bảng 2 cho thấy có sự khác biệt rất rõ về diện tích rừng trồng bình quân của hộ ($p < .05$). Tại tỉnh Nghệ An, hộ có diện tích rừng trồng bình quân nhiều nhất với hơn 1,9 ha, nhiều hơn 2-3 lần diện tích rừng trồng bình quân của hộ tại các tỉnh còn lại. Theo nghiên cứu của Phúc, Nghi, & Zagt (2013) thì diện tích rừng trồng bình quân của hộ là dưới 3 ha.

Bảng 2. Diện tích rừng trồng bình quân của hộ (ha)

	TB	Độ lệch chuẩn	P
Phú Thọ	0,9914	1,30187	
Nghệ An	1,9369	2,20149	0,00
Quảng Nam	0,4430	0,59494	
Bình Định	0,8067	0,72075	

(Nguồn: FORMIS, 2017)

Khi VPA được thực thi thì nó sẽ có thể có cả tác động tích cực và tiêu cực lên diện tích đất rừng trồng. Tác động tiêu cực có thể dự đoán là người nghèo và người dân tộc thiểu số có thể sẽ mất đất như là một hệ quả của việc họ bán đất cho những hộ khác bên ngoài, những người có

tiềm lực kinh tế vững (VNGO-FLEGT, 2014). Ngoài ra, cũng sẽ có sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ sản xuất nông nghiệp hiệu quả kinh tế thấp sang trồng rừng, làm thay đổi hệ thống sản xuất đa canh bằng hệ thống sản xuất độc canh (Hoang, 2011).

Số hộ trồng cây gỗ lớn. Hiện tại, phần lớn rừng được trồng và khai thác với chu kỳ 4-5 năm (Nghệ An, Quảng Nam, Bình Định) và 6-7 năm (Phú Thọ). Dự kiến dưới tác động của VPA, sẽ có sự chuyển đổi từ trồng cây gỗ nhỏ sang trồng cây gỗ lớn với chu kỳ khai thác từ 8-9 năm, diện tích rừng cây gỗ lớn sẽ tăng. Bảng 3 cho thấy số hộ trồng cây gỗ nhỏ hiện nay nhiều hơn rất nhiều so với hộ trồng cây gỗ lớn. Trong 4 tỉnh khảo sát thì có 3 tỉnh là có trồng cây gỗ lớn, tỉnh Quảng Nam vẫn chưa trồng cây gỗ lớn. Bình Định là tỉnh có số hộ trồng cây gỗ lớn nhiều nhất. Diện tích rừng trồng bình quân của hộ đối với rừng cây gỗ lớn lớn hơn nhiều so với diện tích rừng trồng bình quân của rừng cây gỗ nhỏ vì rừng cây gỗ lớn thường được các hộ có tiềm lực kinh tế đầu tư, hơn nữa để mang lại hiệu quả thực sự khác biệt thì cũng cần một diện tích lớn tương ứng để trồng cây gỗ lớn (Bảng 3).

Một nghiên cứu tại tỉnh Quảng Trị, Việt Nam, tác giả cũng đã so sánh hiệu quả kinh tế của việc trồng cây gỗ lớn với các chu kỳ sản xuất khác nhau, nghiên cứu cho thấy hiệu quả kinh tế của trồng cây gỗ lớn với chu kỳ 10 năm khai thác cao gấp 2,1 lần so với chu kỳ trồng rừng 6 năm khai thác (Tek Narayan Maraseni et al, 2017). Theo nghiên cứu của Son, Uyen, & Van (2017) thì VPA sẽ ảnh hưởng đến hộ trồng rừng thông qua chuyển đổi rừng từ gỗ nhỏ sang gỗ lớn do nhu cầu lớn về gỗ rừng trồng để sản xuất đồ gỗ gia dụng từ thị trường xuất khẩu.

Bảng 3. Số hộ trồng cây gỗ lớn

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	%	TB	%	TB	%	TB	%	TB
Small timber	98,6	0,96	88,1	1,78	100,0	0,44	83,1	0,72
Large timber	1,4	3,35	11,9	2,41	0		16,9	1,22

(Nguồn: FORMIS, 2017)

Trữ lượng gỗ rừng trồng bình quân của hộ. Cùng với việc chuyển đổi từ trồng cây gỗ nhỏ sang trồng cây gỗ lớn thì trữ lượng gỗ rừng trồng bình quân của 1 ha rừng cũng sẽ thay đổi. Thống kê Kolmogorov-SmirKhôngv test chỉ ra có sự không bằng nhau về trữ lượng gỗ rừng trồng giữa các hộ trong 4 tỉnh ($p<0,05$), trong đó trữ lượng gỗ rừng trồng của tỉnh Phú Thọ và Bình Định là thấp hơn 2 tỉnh còn lại. Theo nghiên cứu thì có sự khác biệt rất lớn về giống cây, chất lượng đất, chu kỳ khai thác và mức đầu tư vào rừng trồng giữa các tỉnh, đó có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về trữ lượng gỗ rừng trồng giữa các tỉnh (Bảng 4)

Bảng 4. Trữ lượng gỗ rừng trồng bình quân của hộ (m^3/ha)

	TB	Độ lệch chuẩn	P
Phú Thọ	41,857	27,2574	0,00
Nghệ An	71,380	20,7484	
Quảng Nam	70,933	25,4786	
Bình Định	62,115	39,8596	

(Nguồn: FORMIS, 2017)

Số hộ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Một trong những quy định liên quan đến gổ hợp pháp khi khai thác là diện tích đất rừng phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) hay các giấy tờ tương đương. Kết quả khảo sát cho thấy tại tỉnh Quảng Nam và Nghệ An, số lượng hộ chưa có giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ tương ứng là 50,7 % và 3,6 % trong khi đó tại 2 tỉnh còn lại là Phú Thọ và Bình Định thì 100% các hộ đã có giấy CNQSDĐ. Số lượng hộ vẫn còn chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần lớn không phải vì do đất đai có mâu thuẫn, tranh chấp giữa các hộ mà chủ yếu là do công tác giao đất của chính quyền còn nhiều bất cập. Hiệp định VPA sẽ thúc đẩy việc cấp giấy CNQSDĐ cho hộ trồng rừng.

Bảng 5. Số hộ gia đình có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
CNQSDĐ1	2.244	99,9	512	96,4	432	49,3	1.658	99,8
CNQSDĐ2	1	0	0	0	0	0	3	0.2
CNQSDĐ khác	1	0	0	0	0	0	0	0
Không có CNQSDĐ	0	0	19	3,6	445	50,7	0	0

(Nguồn: FORMIS, 2017)

Phần trăm thu nhập bình quân từ trồng rừng của hộ. Trong 6 nguồn thu của hộ, bao gồm nông nghiệp, trồng rừng, phụ cấp, lương, làm ăn xa, và nguồn khác thì nguồn thu nhập từ lâm nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu thu nhập của hộ, xếp vị trí thứ hai sau thu nhập từ nông nghiệp. Phát hiện này trùng với nghiên cứu của Wetterwald et al. (2004), nhóm tác giả cũng đã chỉ ra thu nhập từ lâm nghiệp đóng góp tương đối cao vào nguồn thu của hộ.

Bảng 6. Phần trăm thu nhập bình quân từ trồng rừng của hộ gia đình

	%	Độ lệch chuẩn	P
Phú Thọ	28,83	20,916	0,94
Nghệ An	29,41	35,955	
Quảng Nam	30,09	30,206	
Bình Định	34,41	34,679	

(Nguồn: Phòng vấn, 2018)

Bên cạnh đó, theo bảng 6 thì nguồn thu từ lâm nghiệp của hộ trồng rừng không có sự khác biệt giữa các tỉnh ($P > 0,5$). Điều này cho thấy dù có sự khác biệt về địa lý nhưng các hộ trồng rừng đều phải dựa rất nhiều vào nguồn thu từ lâm nghiệp bởi nó là nguồn thu đóng góp rất lớn vào cơ cấu kinh tế của hộ. Nguồn thu từ lâm nghiệp chiếm gần 30% trong cơ cấu thu nhập của các hộ trồng rừng.

1.2 Thu nhập của doanh nghiệp chế biến gỗ

1.2.1 Chỉ số giám sát

- Số lượng lao động dài hạn và mức lương bình quân trong DN
- Số lượng lao động ngắn hạn và mức lương bình quân trong DN
- Số lượng DN và cơ sở chế biến gỗ

1.2.2 Kết quả đánh giá

Số lượng lao động dài hạn và mức lương bình quân trong DN. Theo VNGO-FLEGT, (2014) dưới tác động của VPA trong ngắn hạn đối với nhân công lao động trong ngành sản xuất, chế biến gỗ của cả khu vực ngoài nhà nước và trong nhà nước có khả năng đều sẽ giảm và trong trung hạn thì khu vực ngoài nhà nước mức thu nhập cho công nhân giảm, trong khi đó trong khu vực nhà nước thì có khả năng tăng việc làm tạm thời.

Kết quả khảo sát cho thấy mức lương bình quân của lao động nam dài hạn trong các doanh nghiệp là không có sự khác biệt lớn ($p > 0,05$). Tuy vậy, số lượng lao động nam số lượng lao động nữ dài hạn, mức lương lao động nữ dài hạn giữa các tỉnh có sự khác biệt rất đáng kể (Bảng 7). Phú Thọ và Bình Định là 2 tỉnh có số lượng lao động bình quân dài hạn cả nam và nữ đều cao hơn hai tỉnh còn lại. Mức lương lao động dài hạn của nữ công nhân có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh. Tuy vậy, mức lương mà lao động dài hạn nam công nhân thì gần như bằng nhau giữa 4 tỉnh (Bảng 7).

Mức lương bình quân giữa lao động nam và lao động nữ dài hạn là không bằng nhau, mức lương lao động bình quân của lao động nam dài hạn cao hơn nhiều so với lao động nữ dài hạn. Sự khác biệt về mức lương không nói lên sự mất bất bình đẳng về giới giữa lao động nam và nữ, điều này được DN giải thích là do DN có nhu cầu sử dụng nhiều lao động nam để thực hiện các công việc nặng nhọc trong chế biến gỗ, do đảm đương các công việc nặng nhọc nên mức lương được chi trả cao hơn.

Bảng 7. Số lượng lao động dài hạn và mức lương bình quân trong DN (1.000 VNĐ)

	Tỉnh	Số lượng trung bình	P	Mức lương trung bình	P
Lao động nam	Phú Thọ	14	0,05	6,722	0,25
	Nghệ An	10,1		6,750	
	Quảng Nam	3		7,166	
	Bình Định	16,14		5,714	
Lao động nữ	Phú Thọ	11,78	0.002	6,155	0,008
	Nghệ An	2,40		5,500	
	Quảng Nam	2,67		6,166	
	Bình Định	9,43		4,742	

(Nguồn: Phỏng vấn, 2018)

Số lượng lao động ngắn hạn và mức lương bình quân trong DN. Bên cạnh thuê mướn lao động dài hạn, DN cũng thuê mướn lao động ngắn hạn làm việc dưới 7 tháng trong 1 năm. Số lượng lao động nam bình quân ngắn hạn rất khác nhau giữa các tỉnh ($p < 0,05$), số lượng lao động nam ngắn hạn bình quân dao động từ 3 đến 8 người trên một DN. Mức lương bình quân trả cho lao động ngắn hạn cao nhất được ghi nhận là 6,7 triệu/tháng và 6 triệu/tháng cho lao động ngắn hạn là nam và nữ tại tỉnh Phú Thọ. Số lượng lao động nữ ngắn hạn bình quân là gần bằng nhau giữa các tỉnh, có từ 3-4 lao động nữ ngắn hạn trên một DN.

Bảng 8. Số lượng lao động ngắn hạn và mức lương bình quân trong DN (1.000 VNĐ)

	Tỉnh	Số lượng trung bình	P	Mức lương trung bình	P
Lao động nam	Phú Thọ	5,33	0,04	6.733	0,028
	Nghệ An	8,75		5.925	
	Quảng Nam	4,00		6.571	
	Bình Định	3,14		2.857	
Lao động nữ	Phú Thọ	4,67	0,668	6.000	0,002
	Nghệ An	4,75		5.614	
	Quảng Nam	3,56		5.900	
	Bình Định	3		1.571	

(Nguồn: Phỏng vấn, 2018)

Số lượng DN và cơ sở chế biến. Khi VPA được chính thức triển khai, các DN sẽ được phân thành 2 loại, sẽ có những DN loại 2 phát triển thành DN loại 1 và cũng có những DN loại 1 bị xếp xuống loại 2 (Son & Uyen, 2017). Đồng thời, cũng sẽ có những DN được thành lập mới hoặc được chuyển đổi từ cơ sở chế biến sang DN. Tại thời điểm hiện tại, so với các cơ sở chế biến, số lượng DN ít hơn nhiều, chiếm tương ứng là 15%, 12%, 30%, và 40% tại các tỉnh Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam, và Bình Định.

Bảng 9. Số lượng doanh nghiệp và cơ sở chế biến gỗ

	Phú Thọ	Nghệ An	Quảng Nam	Bình Định
Doanh nghiệp	12	10	11	18
Cơ sở chế biến	79	90	36	45

(Nguồn: Chi cục kiểm lâm 4 tỉnh, 2018)

2. Sự dễ dàng trong kinh doanh

2.1 Sự dễ dàng trong kinh doanh đối với hộ trồng rừng

2.1.1 Chỉ số giám sát

- Số hộ làm tự làm thủ tục khai thác
- Số hộ tuân thủ đầy đủ các quy định về khai thác gỗ rừng trồng
- Nhận xét của hộ về chất lượng dịch vụ công
- Nhận xét của hộ về mức độ nhiễu loạn trong trồng và khai thác rừng

2.1.2 Kết quả đánh giá

Số hộ làm tự làm thủ tục khai thác. Theo bảng 10, tỉnh Phú Thọ là tỉnh có nhiều hộ có thể tự làm thủ tục khai thác, các tỉnh còn lại thì số hộ tự làm các thủ tục khai thác chiếm tỷ lệ rất thấp.

Bảng 10. Số hộ làm tự làm thủ tục khai thác

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Hộ	60	46,5	4	2,2	5	3,5	31	16,4
Thương lái	69	53,5	26	14,2	36	25,5	141	74,6
Không làm	0	0,0	153	83,6	100	70,9	17	9,0

(Nguồn: Phỏng vấn, 2018)

Tại hai tỉnh Nghệ An, Quảng Nam và Bình Định, hầu hết các hộ đều không tự mình làm các thủ tục khai thác, thay vào đó họ thường nhờ thương lái làm các thủ tục này, thậm chí tại một số tỉnh như Nghệ An, Quảng Nam không có hộ nào hay thương lái nào là làm các thủ tục khai thác rừng trồng. Nguyên nhân các hộ trồng rừng không tự làm các thủ tục khai thác được giải thích: (i) hộ trồng rừng thường e ngại, không muốn tiếp xúc với chính quyền để làm thủ tục, (ii) quy định về thực hiện các thủ tục khi khai thác rừng đã không được chính quyền địa phương thực thi.

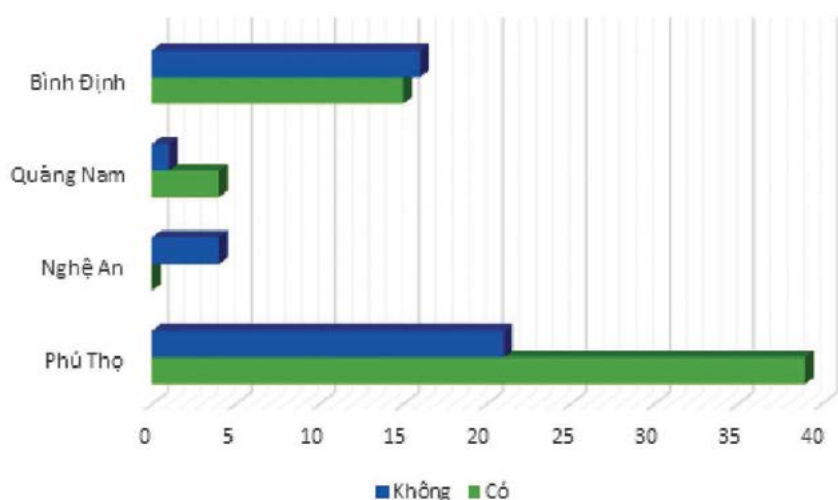
Số hộ tuân thủ đầy đủ các quy định về khai thác gỗ rừng trồng. Trong thực tế có nhiều hộ, mặc dù tự làm các thủ tục khai thác, nhưng họ không thể tuân thủ một cách đầy đủ các quy định về khai thác gỗ rừng trồng (Bảng 11)

Bảng 11. Tiêu chí về tuân thủ các quy định về khai thác gỗ rừng trồng

Stt	Nội dung	Phú Thọ	Nghệ An	Quảng Nam	Bình Định
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng hoặc giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất	48	2	4	25
2	Đăng ký khai thác	60	2	4	26
3	Bảng kê lâm sản	58	0	4	23
4	Lưu trữ hồ sơ	41	0	4	8

(Nguồn: Phỏng vấn, 2018)

Tại tỉnh Phú Thọ và Bình Định, số hộ tuân thủ đầy đủ các quy định về khai thác gỗ rừng trồng cao hơn so với 2 tỉnh còn lại (Hình 2), tỷ lệ hộ tuân thủ đầy đủ tại hai tỉnh lần lượt là 65% và 48%. Tại tỉnh Nghệ An và Quảng Nam, do hộ trồng rừng ở đây không hiểu biết về các quy định trong khai thác gỗ rừng trồng cộng với sự thiếu kiểm soát của chính quyền địa phương, số lượng hộ tuân thủ đầy đủ các quy định về khai thác rừng trồng là khá thấp.



Hình 2. Số hộ gia đình tuân thủ đầy đủ các quy định về khai thác gỗ rừng trồng

Nhận xét của hộ trồng rừng về chất lượng dịch vụ công. Mức độ hài lòng của hộ đối với dịch vụ công được nhận xét trên 4 tiêu chí (i) tiếp cận được với thông tin trong sản xuất lâm nghiệp, (ii) tính công khai và minh bạch của các khoản phí thu từ trồng rừng, (iii) trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương liên quan đến các khiếu kiện, (iii) sự phù hợp các các biểu mẫu trong khai thác rừng (Bảng 12). Thực hiện VPA cũng hướng đến đến cải thiện dịch vụ công, do vậy các nội dung được đề cập ở trên cần được đề cập như là một nội dung cơ bản trong đánh giá tác động VPA. Thang điểm để sử dụng trong đánh giá mức độ hài lòng của hộ dân đối với dịch vụ công được sắp xếp từ 1 đến 5, trong đó 1 là rất thấp và 5 là rất tốt. Trong các tiêu chí như trong bảng 12 đã đề cập, các tiêu chí liên quan đến công khai minh bạch không được đánh giá tốt bằng các tiêu chí khác.

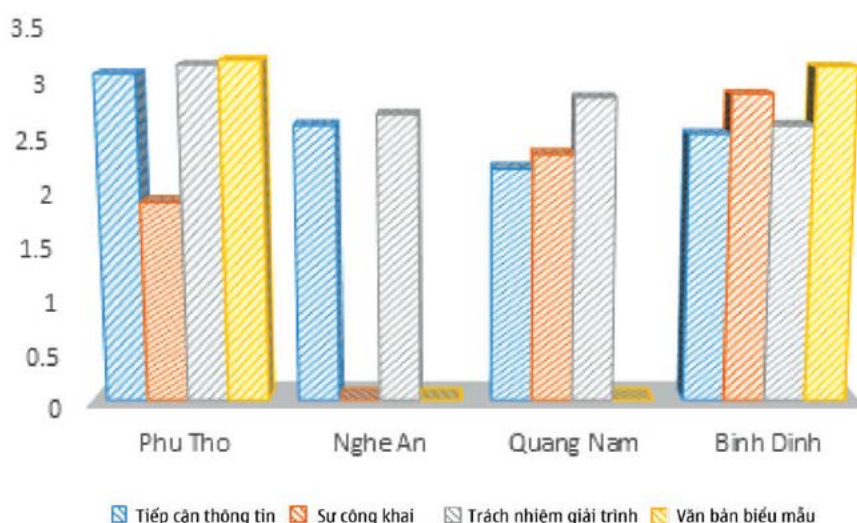
Bảng 12. Các tiêu chí về đánh giá dịch vụ công đối với hộ trồng rừng

Tiêu chí	Nội dung	Phú Thọ	Nghệ An	Quảng Nam	Bình Định
Tiếp cận thông tin	Thông tin được tuyên truyền phổ biến thường xuyên trong các cuộc họp	3,09	2,88	2,44	3,19
	Thông tin được niêm yết đầy đủ tại nơi công cộng	3,05	2,59	2,03	2,75
	Thông tin được phổ biến thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng (loa đài, tivi)	3,06	2,68	2,32	2,91
	Phát hành thường xuyên ấn phẩm/ Thông tin được đưa lên trang điện tử được cập nhật thường xuyên	3,11	2,39	2,04	2,25

Sự công khai, minh bạch	Công khai về đối tượng quản lý	2,02		2,50	3,07
	Công khai về mục đích sử dụng	1,91		2,05	3,21
	Công khai về quy trình sử dụng	1,89		1,80	2,69
	Công khai định mức chi	1,86		2,35	2,74
Trách nhiệm giải trình	Các khiếu kiện/khiếu nại/đề nghị được phản hồi kịp thời	3,13	2,70	3,00	2,73
	Các ý kiến được cơ quan chức năng ghi nhận	3,16	3,10	3,00	3,00
Văn bản biểu mẫu	Văn bản, biểu mẫu cung cấp thông tin phù hợp	3,70			3,14
	Văn bản, biểu mẫu đơn giản, dễ hiểu	3,19			3,15
	Văn bản biểu mẫu được cung cấp dễ dàng, nhanh chóng	3,18			3,15

(Nguồn: Phỏng vấn, 2018)

Có sự khác biệt nhỏ về thang điểm đánh giá mức độ hài lòng của hộ dân cho dịch vụ công tại 04 tỉnh (Hình 3), nhưng hầu hết các hộ đều đánh giá với thang điểm từ 2 đến 3,2 điểm. Điều này phản ánh là phần lớn các hộ đều đánh giá mức độ hài lòng của họ đối với dịch vụ công là bình thường đến tốt.



Hình 3. Nhận xét của hộ về chất lượng dịch vụ công

Nhận xét của hộ về mức độ những nhiễu trong trồng và khai thác rừng. Mức độ những nhiễu trong trồng và khai thác rừng rừng được cho điểm từ 0 đến 5, theo đó 0 là không có những nhiễu và 5 thì mức độ những nhiễu là rất cao. Ba nội dung đã được chọn đánh giá bao gồm nội dung về thực thi chính sách công, thực thi chính sách công trong nghiên cứu được hiểu đó chính là việc chính quyền triển khai các chính sách về quản lý bảo vệ và phát triển rừng, điều này liên quan đến các hoạt động có quan hệ trực tiếp đến hộ dân như cấp phát cây giống, hỗ trợ cho vay vốn, tư vấn kỹ thuật, giải quyết các mâu thuẫn tranh chấp đến xâm lấn rừng. Nội dung thứ hai đó là

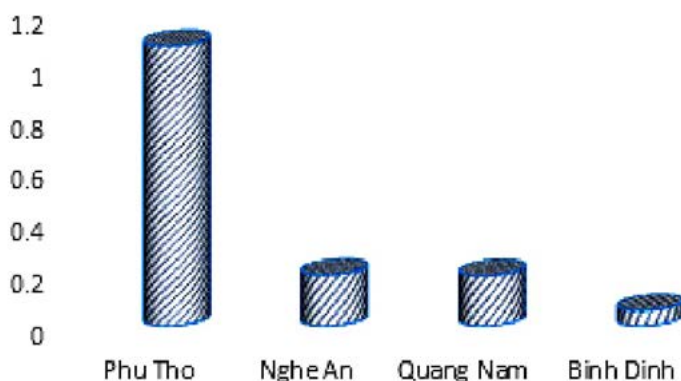
cấp phép khai thác rừng, nội dung này gắn liền với hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tuân thủ gỗ hợp pháp (Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT, thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT và Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT). Nội dung thứ 3 về cấp giấy chứng nhận sử dụng đất cho hộ trồng rừng (Luật Đất đai 2013).

Bảng 13. Các nội dung được sử dụng để đánh giá mức độ nhũn nhiều đối với hộ trồng rừng

Stt	Nội dung	Phú Thọ	Nghệ An	Quảng Nam	Bình Định
1	Thực thi chính sách công	1,20	0,17	0,19	0,05
2	Khai thác	1,18	0,05	0,19	0,05
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1,11	0,13	0,20	0,06

(Nguồn: Phỏng vấn, 2018)

So với 3 tỉnh khảo sát, hộ dân tỉnh Phú Thọ nhận xét là mức độ nhũn nhiều tại tỉnh này là cao hơn (1,1 điểm), các tỉnh còn lại thì cho điểm dưới 0,4. Theo hình 4 thì trước khi thực hiện VPA, mức độ nhũn nhiều trong trồng và khai thác rừng là dao động từ rất thấp cho đến thấp.



Hình 4. Nhận xét của hộ trồng rừng về mức độ nhũn nhiều trong trồng và khai thác rừng

2.2 Sự dễ dàng trong kinh doanh đối với doanh nghiệp chế biến gỗ

2.2.1 Chỉ số giám sát

- Số DN tuân thủ đầy đủ quy định về thành lập doanh nghiệp
- Số DN tuân thủ đầy đủ quy định về nguồn gốc gỗ đưa vào chế biến
- Số DN tuân thủ đầy đủ quy định về thuế
- Số DN tuân thủ đầy đủ quy định về lao động
- Nhận xét của DN về chất lượng dịch vụ công
- Nhận xét của DN về nhũn nhiều trong chế biến gỗ

2.2.2 Kết quả

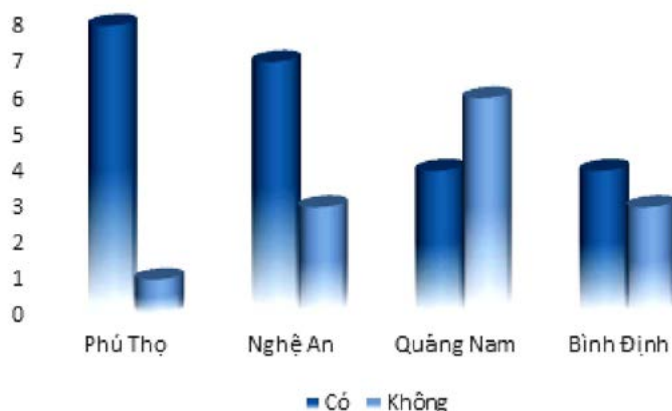
Số DN tuân thủ đầy đủ quy định về thành lập doanh nghiệp. DN được xem là tuân thủ đầy đủ các quy định về thành lập doanh nghiệp khi họ có (i) giấy phép đăng ký kinh doanh, (ii) quyết định phê duyệt đánh giá tác động môi trường, (iii) giấy phép phòng cháy chữa cháy, và (iv) sổ theo dõi xuất nhập lâm sản.

Bảng 14. Các tiêu chí về tuân thủ quy định thành lập DN

Stt	Nội dung	Phú Thọ	Nghệ An	Quảng Nam	Bình Định
Tiêu chí về quy định thành lập DN					
1	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	9	10	10	7
2	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	9	7	7	4
3	Quy định phòng cháy chữa cháy	8	7	4	5
4	Sổ theo dõi xuất nhập lâm sản	9	8	7	6

(Nguồn: Phỏng vấn, 2018)

Doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ quy định về thành lập DN là DN đáp ứng đầy đủ cả 4 tiêu chí nêu trên. Kết quả khảo sát cho thấy các tiêu chí về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và quy định về phòng cháy chữa cháy rất ít được DN quan tâm. Tỉnh Phú Thọ và Nghệ An là hai tỉnh có số DN tuân thủ đầy đủ các quy định về thành lập DN cao hơn so với 2 tỉnh Bình Định và Quảng Nam (Hình 5).



Hình 5. Số DN tuân thủ đầy đủ quy định về thành lập doanh nghiệp

Số DN tuân thủ đầy đủ quy định về nguồn gốc gỗ đưa vào chế biến. Theo quy định trong VPA thì các DN cần tuân thủ nguồn gốc gỗ đưa vào chế biến, có nhiều nội dung cần phải thực hiện để đảm bảo gỗ đưa vào chế biến là hợp pháp, tuy vậy điều này phụ thuộc rất lớn vào loại gỗ mà DN sử dụng. Ví dụ, nếu gỗ đưa vào sản xuất là gỗ rừng tự nhiên thì sẽ có những nội dung qui định

khác với gỗ rừng trồng cây phân tán mua từ hộ gia đình. Thực tế, gỗ khai thác và đưa vào chế biến mà DN sử dụng là gỗ rừng trồng nên cũng không đòi hỏi quá nhiều hồ sơ, thủ tục. Để tuân thủ đầy đủ quy định về nguồn gốc gỗ đưa vào chế biến thì doanh nghiệp phải có bảng kê lâm sản, quy định này hoàn toàn nằm trong khả năng của DN. Do đó, theo kết quả khảo sát thì hầu hết các hộ đều tuân thủ đầy đủ quy định về nguồn gốc gỗ đưa vào chế biến (Bảng 15).

Bảng 15. Số DN tuân thủ đầy đủ quy định về nguồn gốc gỗ đưa vào chế biến

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Có	8	88,9	8	80,0	4	40,0	6	85,7
Không	1	11,1	2	20,0	6	60,0	1	14,3

(Nguồn: Phỏng vấn, 2018)

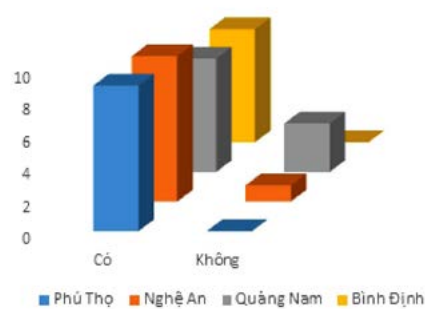
Số DN tuân thủ đầy đủ quy định về thuế. Theo VPA thì DN tuân thủ đầy đủ quy định về thuế phải thỏa mãn 02 tiêu chí đó là DN trả thuế đầy đủ theo quy định, DN không nằm trong danh sách có rủi ro về thuế.

Bảng 16. Các tiêu chí về tuân thủ thuế

Stt	Nội dung	Phú Thọ	Nghệ An	Quảng Nam	Bình Định
Tiêu chí tuân thủ về thuế					
1	Tuân thủ quy định pháp luật về kê khai, đăng ký và nộp thuế	9	9	7	7
2	Không có trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu rủi ro về thuế	9	10	7	7

(Nguồn: Phỏng vấn, 2018)

Liên quan đến tính tuân thủ về thuế, gần như 100% DN khảo sát tại tỉnh Phú Thọ, Bình Định và Nghệ An được ghi nhận là tuân thủ đầy đủ các quy định về thuế. Tại tỉnh Quảng Nam, 70% số DN tuân thủ đầy đủ quy định thuế (Hình 6).



Hình 6. Số DN tuân thủ đầy đủ các quy định về thuế

Số DN tuân thủ đầy đủ quy định về lao động và bảo hiểm. Theo qui định của Bộ Luật lao động thì đối với lao động phổ thông, sau 1 tháng (30 ngày) thử việc thì DN có trách nhiệm ký hợp đồng lao động có thời hạn hay hợp đồng lao động thời vụ, từ 3 tháng trở lên phải đóng BHXH. Các DN ký hợp đồng lao động thì sẽ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho công nhân.

Bảng 17. Các tiêu chí về tuân thủ lao động và bảo hiểm

Stt	Nội dung	Phú Thọ	Nghệ An	Quảng Nam	Bình Định
Tiêu chí tuân thủ về lao động					
1	Hợp đồng lao động giữa DN với người lao động	-	7	5	3
2	Người lao động được tham gia tổ chức Công đoàn trong đơn vị	-	3	1	2
3	Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động do đơn vị lập	5	6	3	4
Tuân thủ Luật Bảo hiểm xã hội và Luật Bảo hiểm y tế					
1	Có bảo hiểm xã hội của người lao động có hợp đồng từ 01 tháng trở lên	-	3	1	2
2	Có bảo hiểm y tế của người lao động có hợp đồng từ 3 tháng trở lên	-	3	3	1
3	Có bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động có hợp đồng từ đủ 03 tháng trở lên	-	5	2	1

Trái ngược với tiêu chí tuân thủ về thuế, tuân thủ về lao động và tuân thủ về bảo hiểm là hai tiêu chí khó nhất đối với DN, và kết quả khảo sát cho thấy không có bất kỳ DN nào đảm bảo được hai tiêu chí này. Các DN khi được phỏng vấn, có rất ít DN có thể tuân thủ hai tiêu chí này. Lý do là do người lao động trong công ty không muốn tham gia bảo hiểm vì khi tham gia bảo hiểm thì họ sẽ bị giảm tiền lương do theo quy định về bảo hiểm người lao động phải đóng 10,5% tiền lương cho BHXH (Quyết định số 59/QĐ-BHXH). Một vấn đề khác mà DN cũng không muốn tham gia BHXH là DN khi ký hợp đồng lao động thì cũng phải đóng 21,5% tiền lương công nhân, mặc khác theo DN thì do công nhân lao động không cố định nên không thể đóng bảo hiểm xã hội cho công nhận được. DN chỉ đóng BHXH cho 2-3 người, là những người quản lý điều hành trực tiếp trong công ty. Liên quan đến tiêu chí về lao động thì có một thực tế là mặc dầu DN có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động nhưng việc bảo hộ cho lao động là rất hạn chế, người lao động không được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như giày, mũ, áo quần, kính, găng tay, khẩu trang. Do vậy, người công nhân lao động trong các DN thường xuyên đối mặt với những rủi ro rình rập do không đảm bảo an toàn lao động. Tóm lại, hầu hết DN hiện nay không đáp ứng được các đầy đủ

quy định liên quan đến lao động và bảo hiểm xã hội (Bảng 18). Việc thực hiện VPA có thể sẽ gây ra những khó khăn cho DN nhưng sẽ tăng cường được trách nhiệm xã hội cho DN, góp phần cải thiện phúc lợi cho công nhân.

Bảng 18. Số DN tuân thủ đầy đủ quy định về lao động và bảo hiểm

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Có	0	0,0	3	30,0	1	10,0	2	28,6
Không	9	100,0	7	70,0	9	90,0	5	71,4

(Nguồn: Phỏng vấn, 2018)

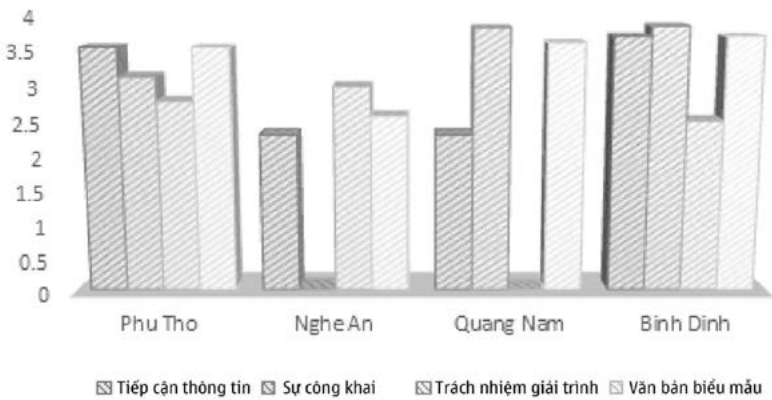
Nhận xét của DN về chất lượng dịch vụ công. Nghiên cứu cũng đã áp dụng 04 tiêu chí để đánh giá nhận xét của DN về chất lượng dịch vụ công. Trong 4 tiêu chí được sử dụng để đánh giá thì tiêu chí tiếp cận thông tin được nhiều DN đánh giá cao hơn 3 tiêu chí còn lại. Tiêu chí về trách nhiệm giải trình thì thang điểm được cho thấp hơn. Theo DN, lý do mà họ cho thang điểm này thấp hơn là vì các ý kiến của DN đưa ra liên quan đến dịch vụ về thuế, dịch vụ về bảo hiểm tai nạn thường ít được phản hồi kịp thời, ngoài ra các ý kiến DN liên quan đến quy hoạch vùng sản xuất, chế độ cho thuê đất cũng ít được ghi nhận.

Bảng 19. Các tiêu chí về đánh giá chất lượng dịch vụ công đối với DN

Tiêu chí	Nội dung	Phú Thọ	Nghệ An	Quảng Nam	Bình Định
Tiếp cận thông tin	Thông tin được tuyên truyền phổ biến thường xuyên trong các cuộc họp	3,56	3,20	2,70	3,71
	Thông tin được niêm yết đầy đủ tại nơi công cộng	3,56	2,20	2,10	3,71
	Thông tin được phổ biến thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng (loa đài, tivi)	3,56	2,40	2,20	3,86
	Thông tin được đưa lên trang điện tử được cập nhật thường xuyên	3,56	2,20	2,30	3,29
Sự công khai, minh bạch	Công khai về mức thu phí	3,00		4,00	3,86
	Công khai về mục đích sử dụng	3,33		3,83	3,86
	Công khai về quy trình sử dụng	3,00		3,83	3,43
	Các khiếu kiện/khiếu nại/đề nghị được phản hồi kịp thời	2,86	3,00		2,50
Trách nhiệm giải trình	Các ý kiến được cơ quan chức năng ghi nhận	2,71	3,00		3,00

	Văn bản, biểu mẫu cung cấp thông tin phù hợp	3,56	3,00	3,83	3,71
Văn bản biểu mẫu	Văn bản, biểu mẫu đơn giản, dễ hiểu	3,56	3,17	3,83	3,57
	Văn bản biểu mẫu được cung cấp dễ dàng, nhanh chóng		2,83	3,86	3,71

Tại tỉnh Nghệ An, DN không cho điểm đối với tiêu chí về công khai minh bạch và tại tỉnh Quảng Nam thì tiêu chí về giải trình cũng đã không được DN cho điểm với nguyên nhân là các DN không có bất kỳ ý kiến nào về những tiêu chí này. Tại thời điểm hiện tại, mặc dù có sự khác biệt điểm bình quân giữa các tiêu chí, nhưng nhìn chung thang điểm về chất lượng dịch vụ công được các DN cho điểm từ 2,5 đến 3,5 điểm, tương đương với mức hài lòng là từ trung bình đến tốt (Hình 7).



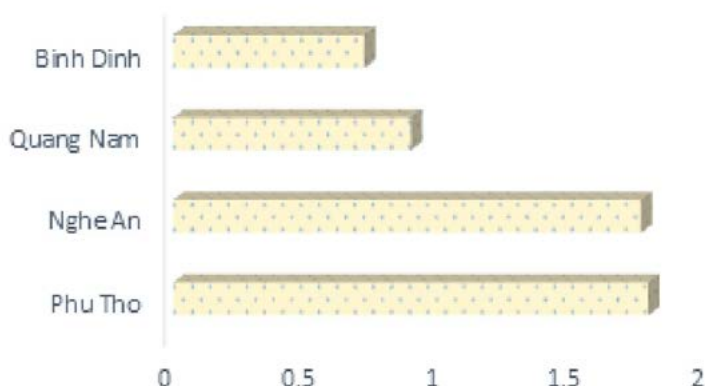
Hình 7. Nhận xét của DN về chất lượng dịch vụ công

Nhận xét của DN về những nhiễu trong chế biến gỗ. Theo báo cáo tiền phê chuẩn VPA thì những nhiễu và tham nhũng tiềm ẩn nguy cơ cao liên quan đến các thủ tục hành chính, đặc biệt là các DN liên quan đến lĩnh vực nhập và xuất khẩu gỗ trực tiếp. Ngoài ra, nguy cơ những nhiễu và tham nhũng có thể xảy ra khi phân loại DN. Đối với các DN hiện đang sản xuất gỗ không trực tiếp xuất khẩu hay nhập khẩu gỗ thì nguy cơ tham nhũng và những nhiễu được đánh ở 3 nội dung là thực thi luật, hỗ trợ chính sách công, và cấp giấy. Thực thi luật liên quan đến vai trò kiểm tra, giám sát của các bên liên quan trong sản xuất gỗ như hạt kiểm lâm, phòng tài nguyên môi trường, công an phòng cháy chữa cháy. Đối với hỗ trợ các chính sách công liên quan đến cho vay vốn, miễn giảm thuế hay cấp giấy cho DN. Cấp giấy phép liên quan đến giấy phép bảo vệ môi trường, giấy phép phòng cháy chữa cháy.

Bảng 20. Các nội dung trong đánh giá mức độ những nhiễu đối với DN

Stt	Nội dung	Phú Thọ	Nghe An	Quảng Nam	Bình Định
1	Thực thi luật	2,13	1,25	1,00	0,71
2	Hỗ trợ chính sách công	2,25	1,50	1,00	0,71
3	Cấp giấy phép	2,00	1,00	0,50	0,57

Mức độ những nhiễu hiện nay được xác định là từ 0,8 điểm đến 1,8 điểm (Hình 8). Thang điểm này cho thấy mặc dầu có sự nhiễu nhiễu nhất định nhưng mức độ những nhiễu hiện nay là rất thấp. Khi VPA được thực thi, cần quan tâm đến nội dung này để đảm bảo các DN không bị khó khăn, phiền hà khi VPA được thực thi.



Hình 8. Nhận xét của DN về những nhiễu trong chế biến gỗ

3 Thị trường

3.1 Thị trường cho hộ trồng rừng

- Số hộ trồng rừng bán gỗ trực tiếp cho DN
- Số hộ trồng rừng biết rõ về các tiêu chuẩn thị trường
- Số hộ trồng rừng biết nơi cuối cùng tiêu thụ sản phẩm của họ
- Số hộ trồng rừng biết rõ thông tin về người mua

3.1.1 Chỉ số giám sát

3.1.2 Kết quả

Số hộ trồng rừng bán gỗ trực tiếp cho DN. Các hộ trồng rừng bán gỗ trực tiếp cho doanh nghiệp phản ánh năng lực sản xuất và năng lực thị trường của hộ gia đình. Số liệu tại 4 tỉnh khảo sát chỉ ra có khá ít hộ gia đình trực tiếp bán gỗ cho doanh nghiệp, phần lớn các hộ bán sản phẩm của họ thông qua thương nhân vì nhiều lý do, một trong những lý do này là họ không tự tin hoàn thành tất cả các thủ tục để tự khai thác và bán trực tiếp cho thương lái (Bảng 21).

Bảng 21. Số hộ trồng rừng bán gỗ trực tiếp cho DN

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Có	7	5,4	17	9,2	10	7,1	21	11,4
Không	122	94,6	167	90,8	130	92,9	163	88,6

(Nguồn: Phỏng vấn, 2018)

Số hộ biết rõ các tiêu chuẩn thị trường. Khi thực hiện VPA, các hộ gia đình được kỳ vọng rằng họ không chỉ tuân thủ quy định gỗ hợp pháp mà còn hiểu được yêu cầu của thị trường. Nghiên cứu đã ghi nhận một số lượng lớn các hộ gia đình hiểu được yêu cầu thị trường ở Phú Thọ và Nghệ An, trong khi số liệu này ở Quảng Nam và Bình Định là thấp (Bảng 22).

Bảng 22. Số hộ trồng rừng biết rõ các tiêu chuẩn thị trường

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Có	98	73,7	115	62,5	71	50,4	57	31,1
Không	35	26,3	69	37,5	70	49,6	126	68,9

(Nguồn: Phỏng vấn, 2018)

Số hộ trồng rừng biết nơi cuối cùng tiêu thụ sản phẩm của họ. Nhiều khả năng trong tương lai số hộ gia đình hiểu rõ điểm đến cuối cùng sau khi gỗ của họ được bán ra sẽ tăng lên khi nhiều thị trường nhập khẩu đồ gỗ ngày càng mở rộng. Hiện tại, trong 4 tỉnh khảo sát, có không nhiều các hộ gia đình có thể biết rõ về điểm đến cuối cùng. Tại tỉnh Phú Thọ, số lượng hộ hiểu về nơi cuối cùng tiêu thụ sản phẩm của họ là chiếm tỷ lệ nhiều nhất (34%), số liệu này tại Quảng Nam thấp nhất khoảng 22%.

Bảng 23. Số hộ biết nơi cuối cùng tiêu thụ sản phẩm của họ

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Có	45	33,8	22	12,0	30	21,4	44	23,3
Một phần	49	36,8	25	13,6	56	40,0	45	23,8
Không	39	29,3	137	74,5	54	38,6	100	52,9

(Nguồn: Phỏng vấn, 2018)

Số hộ trồng rừng biết rõ về thông tin người mua gỗ. Các hộ trồng rừng biết rõ thông tin về thương lái có thể giúp họ có được giá tốt hơn khi án gỗ. Ngoài ra, nó cũng cho thấy sự mối liên kết và quan hệ giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị gỗ. Số hộ gia đình biết rõ về các thương lái còn khá ít, ví dụ tại tỉnh Nghệ An chỉ có 12,5% hộ phỏng vấn là biết rõ về thương lái.

Bảng 24. Số hộ biết rõ về thông tin người mua

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Có	62	46,6	22	12,5	57	40,7	92	51,4
Một phần	47	35,3	57	31,0	52	37,2	51	28,5
Không	24	18,0	104	56,5	31	22,1	36	20,1

(Nguồn: Phỏng vấn, 2018)

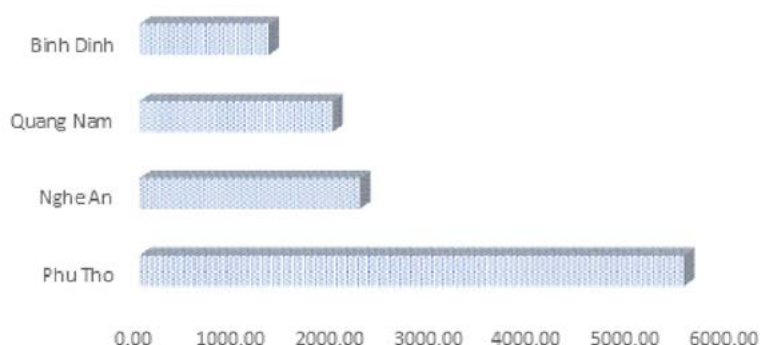
3.2 Thị trường cho doanh nghiệp chế biến gỗ

3.2.1 Chỉ số giám sát

- Số tấn gỗ rừng trồng mua vào bình quân của DN
- Giá mua bình quân cho 1 tấn gỗ
- Số DN tự xuất khẩu sản phẩm
- Số khách hàng bình quân của DN

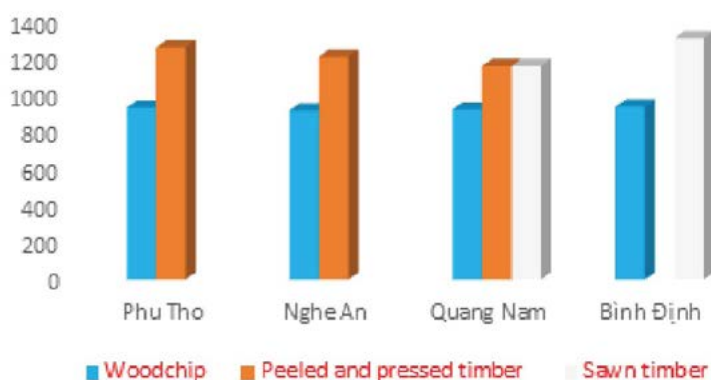
3.2.2 Kết quả

Số tấn gỗ rừng trồng mua vào bình quân của DN. VPA được thực thi, thị trường xuất khẩu sẽ mở rộng do vậy có sự kỳ vọng về số lượng gỗ rừng trồng được tiêu thụ sẽ nhiều hơn. Hiện tại, số lượng gỗ rừng trồng bình quân mà doanh nghiệp mua hàng năm khác nhau giữa bốn tỉnh. Số lượng gỗ mua vào cao nhất được ghi nhận ở Phú Thọ (5.500 tấn), tiếp theo là Nghệ An và Quảng Nam, thấp nhất là ở Bình Định với gần 1.300 tấn.



Hình 9. Số tấn gỗ rừng trồng mua vào bình quân của DN

Giá mua vào bình quân cho 1 tấn gỗ các loại. Giá bình quân mua vào cho 1 tấn gỗ hơi khác nhau giữa gỗ bóc & ép so với gỗ xẻ, nhưng có sự khác biệt lớn giữa giá gỗ của 2 loại gỗ này so với gỗ dăm. Giá gỗ dăm cho một tấn, trung bình khoảng 900 nghìn đồng trong khi giá gỗ bóc & ép và gỗ xẻ là gần 1,2 triệu đồng. Trong thời gian tới, nhiều khả năng giá sẽ tăng khi một số lượng lớn gỗ rừng sản xuất sẽ được sử dụng để làm đồ nội thất cho thị trường xuất khẩu.



Hình 10. Giá mua vào bình quân cho 1 tấn gỗ các loại

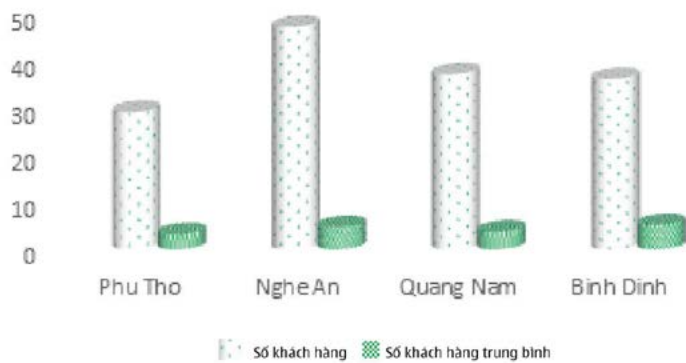
Số DN tự xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài. Nghiên cứu ghi nhận số lượng rất nhỏ các doanh nghiệp vừa và nhỏ xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Ở bốn tỉnh khảo sát, chỉ có một hoặc hai doanh nghiệp trong một tỉnh có thể tự xuất khẩu và số còn lại bán thị trường nội địa.

Bảng 25. Số DN tự xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Có	2	22,2	1	10,0	2	20,0	2	28,6
Không	7	77,8	9	90,0	8	80,0	5	71,4

(Nguồn: Phỏng vấn, 2018)

Số khách hàng bình quân của DN. Số lượng khách hàng của doanh nghiệp cho thấy năng lực của họ trong giao dịch, kinh doanh. Các DN cũng có chiến lược phát triển khách hàng cho riêng mình, nhiều DN chú trọng, tập trung vào 1-2 khách hàng có sức mua lớn đồng thời họ cũng mở rộng mua bán với các khách hàng khác. Trung bình, mỗi doanh nghiệp có 3-5 khách hàng và dưới tác động của VPA, con số này sẽ thay đổi theo nhiều hướng khác nhau, các DN sẽ có thể sẽ duy trì lượng khách hàng truyền thống nhưng cũng sẽ đa dạng hóa, mở rộng hợp tác với các đối tác mới.



Hình 11. Số khách hàng bình quân của DN



KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Hiệp định VPA dự kiến sẽ mang lại nhiều lợi ích nhưng có những lo ngại về những tác động tiêu cực không mong muốn của VPA FLEGT. Nghiên cứu đưa ra một bộ chỉ số ban đầu tương ứng với ba lĩnh vực tác động: 1- Thu nhập của các hộ trồng rừng sản xuất và doanh nghiệp chế biến gỗ; 2- Dễ dàng kinh doanh, và 3- Thị trường. Bộ chỉ số này sẽ được sử dụng làm cơ sở cho đánh giá tác động của VPA đối với hai nhóm mục tiêu là các hộ trồng rừng sản xuất và các doanh nghiệp chế biến gỗ nhỏ và siêu nhỏ.

Thu nhập của rừng sản xuất

Diện tích rừng sản xuất bình quân của mỗi hộ gia đình rất khác nhau giữa 4 tỉnh khảo sát, dao động từ khoảng 0,45 ha đến gần 2 ha. Diện tích rừng gỗ lớn (chu kỳ khai thác 8-9 năm) chiếm tỷ lệ rất hạn chế so với rừng gỗ nhỏ, và đặc biệt, một số tỉnh hiện nay hoàn toàn không trồng rừng gỗ lớn. Có sự không bằng nhau về trữ lượng gỗ trung bình của rừng sản xuất của mỗi hộ gia đình do các khác biệt trong chu kỳ khai thác, giống và chăm sóc. Số hộ gia đình có giấy chứng nhận sử dụng đất hoặc các giấy tờ tương tự chiếm tỷ lệ rất cao ở tỉnh Bình Định và Phú Thọ, trong khi ở tỉnh Quảng Nam và Nghệ An, một số lượng lớn các hộ gia đình vẫn chưa có giấy tờ. Ở bốn tỉnh, nghiên cứu đã ghi nhận thu nhập từ lâm nghiệp chiếm khoảng 31% trong sáu nguồn thu của các hộ gia đình.

Trong cả 2 hai thức lao động dài hạn và ngắn hạn, các doanh nghiệp chế biến gỗ thường hợp đồng nam công nhân nhiều hơn nữ công nhân. Số lượng nam công nhân bình quân trên một DN ở bốn tỉnh là khá khác nhau do năng lực sản xuất của từng DN ở từng địa phương không giống nhau; tuy vậy, mức lương mà lao động nam nhận được giữa các tỉnh là tương đối bằng nhau. Do thực hiện các công việc nặng nhọc, lương của lao động nam cao hơn so với lao động nữ. So với các cơ sở chế biến gỗ, số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ chiếm tỷ lệ khá ít.

Sự dễ dàng trong kinh doanh

Một số lượng lớn các hộ gia đình đã không tự mình làm các thủ tục khai thác rừng vì họ không cảm thấy tự tin khi làm việc với chính quyền địa phương và các quy định liên quan đến thủ tục khai thác rừng cũng không được một số chính quyền địa phương kiểm soát chặt chẽ. Hầu hết các hộ gia đình yêu cầu thương lái làm các giấy phép khai thác rừng. Cũng có một số ít người tự làm các giấy tờ khai thác gỗ, nhưng không phải tất cả họ đều có thể tuân thủ đầy đủ quy định khai thác gỗ vì họ không hiểu tất cả các thủ tục và giấy tờ liên quan. Mặc dù sự có hiện tượng những nhiều nhưng những người được phỏng vấn đánh giá mức độ hiện tại của nó trong ngành lâm nghiệp là thấp, rất có thể mức độ những nhiều sẽ thay đổi khi VPA chính thức được thực hiện

Gần 100% doanh nghiệp chế biến gỗ hoàn toàn tuân thủ các quy định về việc thành lập doanh nghiệp, cũng như nguồn gốc gỗ đưa vào chế biến, và tuân thủ đầy đủ quy định về thuế. Tuy nhiên, đối với các quy định về lao động và bảo hiểm, rất ít doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ vì các quy định này tác động đến cả DN và người lao động, nó làm giảm lợi nhuận cũng như thu nhập

của họ. Các doanh nghiệp chế biến gỗ khá hài lòng với các dịch vụ công cộng hiện nay. Mức độ những nhiễu được DN đánh giá là rất thấp và thấp.

Thị trường

Một số lượng lớn các hộ gia đình đã bán gỗ của họ cho thương lái thay vì bán trực tiếp cho các doanh nghiệp, một trong những lý do là họ không thể có đủ năng lực để làm giấy khai thác cũng như khai thác gỗ. Mức độ hiểu thị trường khác nhau giữa bốn tỉnh rất khác nhau, Phú Thọ và Nghệ An cho thấy hầu hết các hộ gia đình hiểu rõ thị trường, trong khi chỉ có một số ít hộ gia đình ở Quảng Nam và Bình Định có thể hiểu rõ thị trường. Chỉ một số ít người hiểu rõ thị trường cuối cùng tiêu thụ sản phẩm của họ. Mối liên hệ giữa các hộ trồng rừng và thương lái cũng rất hạn chế, dưới một nửa số hộ được phỏng vấn cho rằng họ không có thông tin về các thương lái mua gỗ rừng.

Số lượng gỗ rừng sản xuất trung bình mà doanh nghiệp tiêu thụ rất khác nhau giữa bốn tỉnh, dao động từ 1.300 tấn đến 5.500 tấn. Trung bình, giá mua cho 1 tấn gỗ rừng trồng là khác nhau, tùy thuộc loại gỗ và mục đích sử dụng. Phần lớn các doanh nghiệp bán sản phẩm của họ ở thị trường nội địa, nhưng cũng có một số doanh nghiệp tự xuất khẩu ra thị trường quốc tế và điều này cũng phản ánh thực tế rằng các doanh nghiệp đang tìm cách chuyển sang xuất khẩu. Hiện tại, số lượng khách hàng bình quân của mỗi doanh nghiệp là 3-5 khách hàng, điều này sẽ thay đổi khi VPA được triển khai.

2. Khuyến nghị

Khuyến nghị về chính sách và thể chế

Thu nhập từ gỗ rừng trồng chiếm một tỷ trọng cao trong các nguồn thu của hộ gia đình, do vậy đây cũng là nhân tố quan trọng để cải thiện thu nhập của người dân. Để thực hiện được điều này cần có chính sách hỗ trợ hộ gia đình chuyển đổi sang trồng cây gỗ lớn, trong đó chú ý đến quy hoạch địa điểm trồng, nguồn giống để đảm bảo chất lượng cây giống tốt, có khả năng chống chịu tốt với các rủi ro, đặc biệt là rủi ro về thời tiết trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang diễn ra nghiêm trọng. Mặt khác, việc quy hoạch này cũng sẽ đảm bảo rừng khi bị khai thác sẽ không có những tác động bất lợi lên môi trường như cháy rừng, suy giảm chất lượng nguồn nước.

Khi VPA được triển khai, nó cũng kỳ vọng là sẽ tăng cường điều kiện làm việc cho lao động, tăng cường phúc lợi xã hội cho công nhân. Vì vậy, VPA cũng đã nêu ra để tuân thủ gỗ hợp pháp ngoài các quy định về thành lập DN thì cũng cần phải tuân thủ quy định về hợp đồng, bảo hiểm. Thực sự đây là 2 nội dung khó khăn nhất mà DN không muốn tham gia, để hỗ trợ DN thực hiện được điều này là cả một quá trình, đòi hỏi có sự tuyên truyền, vận động lâu dài cũng như cần có sự giám sát theo dõi để đảm bảo DN tuân thủ.

Với DN, một số quy định hiện nay tập trung nhiều vào kiểm soát giấy tờ nhưng chưa thực sự đi sâu vào giám sát quá trình thực hiện. Ví dụ, theo quy định thì chỉ cần DN có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hay có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động là đảm bảo yêu cầu nhưng trên thực tế thì DN hầu như không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường do họ thiếu năng lực, trang thiết bị, hay vì một lý do nào khác. Về kế hoạch vệ sinh an toàn lao động mặc dù DN có nhưng rất ít khi thực hiện, việc đảm bảo an toàn lao động cũng chẳng hề được chú ý đến. Do vậy, các quy định hiện nay cần phải chú ý đến tính thực thi hơn là chỉ tập trung vào giấy tờ.



Các DN nhỏ và siêu nhỏ hoạt động hiện nay đều đang thuê mướn đất để tự kinh doanh, tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất để làm nhà xưởng, kho bãi. Do đó, cần quy hoạch để các DN có một chỗ kinh doanh ổn định.

Khuyến nghị về quản trị rừng

Thương lái hay hộ gia đình làm thủ tục khai thác là như nhau về mặt pháp lý, tuy vậy nếu hộ dân tự đứng ra làm thủ tục sẽ giúp cho hộ giảm bớt kinh phí trong khai thác. Tuy nhiên nhiều hộ vẫn không chủ động đi làm các thủ tục là vì họ ngại mất thời gian, ngại tiếp xúc với cán bộ nhà nước. Mặt khác nhiều hộ vẫn chưa hiểu được công tác lưu trữ hồ sơ là một trong những quy định bắt buộc của gỗ hợp pháp. Thực tế này cho thấy tại một số địa phương, chính quyền cần tăng cường hơn nữa công tác tiếp xúc, chia sẻ thông tin với người dân, đồng thời tạo dựng không khí thân thiện, vui vẻ để khuyến khích người dân mạnh dạn đến làm việc.

VPA sẽ làm tăng khối lượng công việc cho các bên liên quan, trong đó có DN, đặc biệt đối với các DN có sử dụng gỗ từ các nguồn gốc khác nhau, do đó cần hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao năng lực cho các DN.

VPA sẽ có tác động lên cả đối tượng trực tiếp và gián tiếp theo gia vào chuỗi cung ứng gỗ, trong đó có nhiều khả năng sẽ dẫn đến sự nhúng nhieu cao trong phân loại, cấp phép FLEGT. Do vậy cần có sự tham gia giám sát của một đơn vị độc lập, đơn vị này cần có sự tham gia của các tổ chức CSO.

• Tài liệu tiếng Việt

- Ban chỉ đạo thường trực FLEGT. 2017. *Hiệp định đối tác tự nguyện giữa liên minh châu âu và nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa việt nam về thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản*. Retrieved from http://vnforest.gov.vn/Media/AuflaNews/Attachment/0_Loi_van_Hiep_dinh_11-05-2017.pdf
- HL Sơn, ĐTT Uyên & NA Văn. 2018. *Đánh giá tác động chính sách của hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA-FLEGT)*
- N Hạnh. 2016 *Kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ giảm 40% về lượng và giá trị*. Retrieved from <http://baocongthuong.com.vn/kim-ngach-xuat-khau-dam-go-giam-40-ve-luong-va-gia-tri.html>
- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ. 2018
- NT Hải, NT Cường, DT Liên, NK Trọng, VT Thường, DK Thanh, TQ Hưng, NĐ Vinh. 2017. *Đánh giá tuân thủ quy định Pháp luật của hộ gia đình trong khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến gỗ rừng trồng tại huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ*.
- NT Phúc, TM Trí, &V Văn Sơn. 2013. *Trồng rừng sản xuất quy mô hộ ở huyện Nam Đông, mô hình hiệu quả và tiềm năng*. Hue University Journal of Science (HU JOS), 2013
- TX Phúc, & TH Nghị. 2014. *Giao đất giao rừng trong bối cảnh tái cơ cấu ngành lâm nghiệp: Cơ hội phát triển rừng và cải thiện sinh kế vùng cao*. Retrieved from https://www.forest-trends.org/wp-content/uploads/imported/2014_02_forestlandallocation-june-28-2014-final_vn-pdf.pdf
- TX Phúc, PD Nhã., PQ Tú, & ĐD Khôi. (2013). *Mâu thuẫn đất đai giữa công ty lâm nghiệp và người dân địa phương*. Hà Nội: Forest Trends và CODE.
- VNGO-FLEGT. (2014). *Đánh giá tác động tiềm tàng của VPA đến sinh kế của nhóm dễ bị tổn thương*.

• Tài liệu tiếng Anh

- McElwee, P. (2008). *Forest environmental income in Vietnam: Household socioeconomic factors influencing forest use*. Environmental Conservation, 35(2), 147-159. doi:10.1017/S0376892908004736
- Quyen, N.T., & Nghi, T. H. (2011). *How Vietnam is prepared to meet the legal requirements of timber export markets*. Tropenbos International Vietnam and Vietnam Timber and Forest Products Association.
- Tegegne, Y. T., Van Brusselen, J., Tuomasjukka, D., & Lindner, M. (2014). *Proposing an indicator framework for FLEGT voluntary partnership agreements impact monitoring*. Ecological Indicators, 46, 487-494. doi:<https://doi.org/10.1016/j.ecolind.2014.07.020>
- Tek Narayan Maraseni, Son, H. L., Geoff Cockfield., Duy, T. D . (2017). *The financial benefits of forest certification: Case studies of acacia growers and a furniture company in Central Vietnam*. Land Use Policy, Volume 69, Pages 56-63, ISSN 0264-8377, <https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2017.09.011>
- The friend of the earth Ghana. (2016). *Baseline assessment of VPA impact in Ghana*. Retrieved from <https://foegh.files.wordpress.com/2016/11/impact-monitoring-baseline-report.pdf>





**ASSESSMENT OF THE CURRENT STATUS OF
FOREST PLANTING HOUSEHOLDS,
AND SMALL, MICRO TIMBER PROCESSING ENTERPRISES
BEFORE IMPLEMENTING VPA/FLEGT**

Hanoi, May 5, 2019

Abstract:

The VPA-Voluntary Partnership Agreement has been initialed and probably will be implemented in Vietnam in the year 2020. The VPA will have positive impacts but also might have the possibility of unintended adverse effects. Under support from FAO, SRD has conducted an assessment on the current status of forest planting households and small & micro timber processing enterprise in 4 provinces in Vietnam-Phu Tho, Nghe An, Quang Nam, and Binh Dinh. The research results supported the development of a set of initial indicators to monitor the impact of VPA on three impacted areas: income, ease of business; and market

Keyword: VPA, Impact monitoring, FLEGT, Income, Ease, Market

Introduction

The European Union and the Government of Vietnam have initialed the VPA Voluntary Partnership Agreement, and perhaps the FLEGT licensing will be implemented in 2020. When implementing the VPA, products derived from timber, whether sold in the domestic or international market, must be guaranteed to be from legal wood and must be controlled and managed through the Vietnam Timber Legality Assurance System (VNTLAS).

Vietnam, as one of the six leading exporters of wood and wood products in the world, the second largest in Asia and the leader in Southeast Asia (Dung & Duc, 2016), joined the negotiation process with the European Union since 2010. After more than six years of negotiation, the European Union (EU) and Vietnam signed VPA-FLEGT on 19 November 2018. The VPA / FLEGT is expected to take effect in 2020 with the first issuance of a FLEGT license.

Positive and negative impacts from the VPA are inevitable; however, we cannot identify these impacts immediately. Therefore, a study is necessary to assess the initial status of forest plantation and timber processing for monitoring and impact assessment of VPA in the future.

Material and methods

Research site

The study selects three different geographical regions for assessment, including northwest, north central and south central part. To identify the study area, the study has established the following indicators, they are: (i) having large production forest area; (ii) most of the local people rely on production forest; (iii) where the ethnic minority is living.

For each region, the study selected at least province for the survey. In this province, the study identified one district and two communes of this district to carry out the investigation. In particular, in the south-central region, two provinces were selected. As a result, Phu Tho province (northwest region), Nghe An province (north central region), Quang Nam and Binh Dinh province (south-central region) are the site selection of the study.

Research subject

The forest plantation households and timber processing enterprises - the two leading most vulnerable subjects to VPA - are the target of the study.

Production forest planting households: Households plant production forests and the forest derived-income is a vital source of the household's income structure, (selling forest).

Small and micro-sized timber processing enterprises: Small/micro – sized wood processing enterprises are producing wood chips, sawn timber, peeled and pressed timber. They belong to the group of small and micro-sized wood processing enterprises under Decree 39/ 2018 / ND-CP on March 11, 2018, of Vietnam.

Definition of Micro and Small Enterprises according to Decree 39/ 2018 / ND-CP on March 11, 2018

	Employees who contribute to social insurance (Annual average)	total annual revenue	Total capital
Micro Enterprise (forestry)	≤ 10	≤ VND 3 billion	≤ VND 3 billion
Micro Enterprise (trade)	≤ 10	≤ VND 10 billion	≤ VND 3 billion
Small Enterprise (forestry)	≤ 100	≤ VND 50 billion	≤ VND 20 billion
Small Enterprise (trade)	≤ 50	≤ VND 100 billion	≤ VND 50 billion

Selected impacted areas

Base on various reports, such as PRE-VPA, LIA, an expert's consultation, there are three affected areas. *Income*: Monitoring of income from forest plantation and exploitation, timber reserve, the number of labours and monthly salary on average in the enterprise. *(ii) Ease of doing business*: Monitoring legal timber compliances of the two target groups: households involved in exploiting planted forests and small/ micro-sized timber processing enterprises, to get information on the regulations of legal wood, and service awareness/support of forest authorities. *Market*: Monitoring understanding of market demand and market trends, number of customers on, the price, as well as the volume of wood for processing.

Sample sized and sample selection

The study used the formula; Solving $n = N / [N * (e)^2 + 1]$ with a 90% confidence interval to choose the sample. Based on the number of identified samples, the interviewees were randomly

selected based on the list of households provided by the local government of the two communes via Excel by the RAND () formula. The interviewed households must meet the basic criteria, such as having production forest land and having exploited production wood. There were two groups of household involved the study that are households belonging to Kinh ethnic groups and ethnic minority groups.

As there are not many small and micro timber processing enterprise in the study sites, then more than 50% of these enterprises have been selected for the survey.

Table 1. Number of interviewees

No	Subjects	Sample sized	Female
1	Household	647 persons	77
2	Enterprise	36 enterprises	3
3	Officers	39 persons	12
4	Group discussion	4 groups (48 persons)	24

Data collection and analysis

The study collected data throughout the Forest Management Information System (FORMIS)-The online data published by the Vietnam Administration of Forestry. Apart from this source, the study also obtained data from the interview.

After being cleaned, the data is coded and imported into SPSS software 20 for analyzing. In particular, the Jonckheere-Terpstra and Kruskal-Wallis non-parametric tests, as well as One-Way ANOVA, were used to determine the difference variable among the four provinces.

Study area

The study was conducted in four provinces, called Phu Tho, Nghe An, Quang Nam and Binh Dinh province, Vietnam.

Phu Tho province located in the northwest region and it is a midland province in the north-eastern part of Vietnam, lying on the Hai Phong-Ha Noi-Kunming (China) economic corridor. Production forest land accounts for 70.7% of the forest land area, which is 3.6 times higher than the protected forest land, and 7.3 times higher than the special-use forest area (Phu Tho Statistical Yearbook, 2018).

Nghe An located in the North Central region of Vietnam, located 300 km south of Hanoi, is the largest province in Vietnam, of which forestry land accounts for 70.71%. Forest land is divided into 3 types, production forest land, protection forest land, and special use forest land. The total area of forested land of Nghe An is 942,508.5 ha, with 762,785.88 ha of natural forests, accounting for 46.3%. So, production forest land is only 116,515.78 ha, the area of forest land without forest is 248,504.81 ha. Currently, individual households are assigned to manage 64,719.17 ha of plantation forest and 59,016.10 ha of forest land without forest.

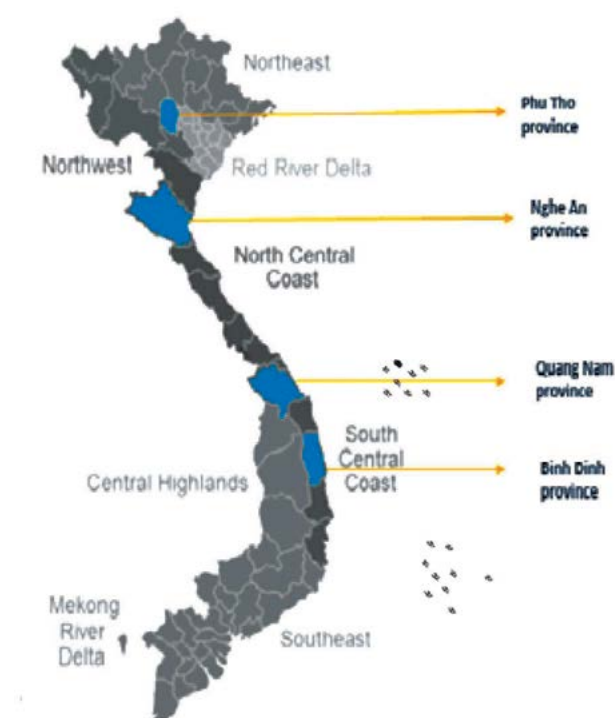


Figure 1. *The location of the study site*

Quang Nam and Binh Dinh province situated in the North Central region of Vietnam. Quang Nam province has a total land area of 1.057.474 ha, the forest land is 667,390 ha, representing 63,11% of the entire land area of the whole province. Binh Dinh province, the north borders Quang Ngai, the west borders Gia Lai, the south borders Phu Yen, the east borders the East Sea. The area of forestry land is 392,978.12 ha, equivalent to 65.07% of the province's land area, forestry land accounts for the highest percentage of all types of land in the province (Binh Dinh Provincial FPD, 2018).

Results and discussion

Income of production forest plantation households. The study has designed 5 indicators to monitor this impact area, they are (i) average production forest area of a household; (ii) average timber reserve of production forest of household; (iii) number of households with forest land use certificate; (iv) number of households with large timber; (v) and percentage of average household's income derived from forest.

The average production forest area of a household. Table 2 showed there was a significant difference in the production forest area allocated for one household on average ($p < .05$). In Nghe An province, the households had the highest production forest area with about 1.9 ha more than two-fold and three-fold of the remaining provinces. Research by Phuc, Nghi, & Zagt (2013) also stated that the forest land of the household has the size of less than 3 ha on average.

Table 2. The average production forest area of the household (ha)

	Mean	Standard deviation	P
Phu Tho	0.9914	1.30187	
Nghe An	1.9369	2.20149	0,00
Quang Nam	0.4430	0.59494	
Binh Dinh	0.8067	0.72075	

(Source: FORMIS, 2017)

When implemented, the VPA may have both positive and negative impacts on the forest land area of the household. A negative impact could be that poor households and ethnic minority households could lose their land as a result of being lured into selling their land to potential economic outsiders (VNGO-FLEGT, 2014). Additionally, converting the land use purpose from agricultural land with low economic efficiency to high commercial forest plantings, replacing the multi-cultivated farming system with monoculture (Hoang, 2011).

The number of households with large timber. At the current, the production forest is 4-5 years exploitation cycle (small timber). It is expected that under the impact of VPA, there will have shifting from small timber to large timber (8-9 years exploitation cycle), in specific the number of large timber would increase. Table 3 revealed in four provinces the number of households planting small timber outweighed than that of large timber. Moreover, three out of four provinces had large timber except for Quang Nam province, and the number of household planting large timber was highest in Binh Dinh province. The average forest land of large timber had the size was much larger than that of small timber due to the plantation of large timber required large area accordingly (Table 3).

Research conducted in Quang Tri province, Vietnam to compare the economic effects of the exploitation cycle in different years showed the benefit from 10 years exploitation of acacia was more than 2.1 times compared with 6 years exploitation (Tek Narayan Maraseni et al, 2017). Also, according to Son, Uyen, & Van (2017), the VPA would affect the household through the movement from small timber to large timber because of a high demand on timber from production forest to produce furniture for the export market.

Table 3. Number of household with large and small timber

	Phu Tho		Nghe An		Quang Nam		Binh Dinh	
	%	Mean	%	Mean	%	Mean	%	Mean
Small timber	98,6	0,96	88,1	1,78	100,0	0,44	83,1	0,72
Large timber	1,4	3,35	11,9	2,41	0		16,9	1,22

(Source: FORMIS, 2017)

Average timber reserve of production forest of the household. Together with the moving forward to large timber means the average timber reserve of production forest for per ha will also increase. The Kolmogorov-Smirnov test determined that the average timber reserve was not equal among the province ($p < .05$), in which the average timber reserve of Phu Tho and Binh Dinh was

less than two remaining provinces. Table 3 demonstrated that there was much difference in land quality, variety, and investment in any province. It probably resulted in the unequal of average timber reserve of production forest among the four provinces.

Table 4. Average timber reserve of production forest of household (m3/ha)

	Mean	Standard deviation	Sig
Phu Tho	41.857a	27.2574	
Nghe An	71.380b	20.7484	0,00
Quang Nam	70.933b	25.4786	
Binh Dinh	62.115c	39.8596	

(Source: FORMIS, 2017)

The number of households with forest land use certificate. One of the regulations in relation to legal timber that farmers have to prove that they have forest land use right certificate (LUC) or similar paper. In Quang Nam and Nghe An province, there were still many households that did not have LUC, and this data accounted for 50,7% and 3,6 % respectively while not any houses without LUC were recorded in the two others provinces. The VPA might accelerate the process of issuance of LUC.

Table 5. Number of households with forest land use certificate

	Phu Tho		Nghe An		Quang Nam		Binh Dinh	
	Count	%	Count	%	Count	%	Count	%
Having LUC1	2244	99.9	512	96.4	432	49.3	1658	99.8
Having LUC 2	1	0	0	0	0	0	3	0.2
Having other LUC	1	0	0	0	0	0	0	0
Not having LUC	0	0	19	3.6	445	50.7	0	0

(Source: FORMIS, 2017)

Percentage of the average household's income derived from the forest. In the study, six sources of income from household have been examined, comprising of agriculture, forestry, allowance, salary, the business far way home, and others. The source of income from forest occupied high percentage, ranking at the second most top source of income for household (table 6). This finding matched with the study by Wetterwald et al. (2004), which also pointed out that the forest contributes relatively high incomes for local people.

Table 6. Percentage of the average household's income derived from forest

	%	Std. Deviation	Sig
Phu Tho	28.83	20.916	
Nghe An	29.41	35.955	0.94

Quang Nam	30.09	30.206
Binh Dinh	34.41	34.679
Total	30.9	31.759

(Source: Interview, 2018)

Besides, this source of income was not significantly different among the four provinces ($p > 0.05$). The table 6 illustrated that such source of income played a vital role in the household due to the income from this source was higher than other sources.

Income of timber processing enterprise. To monitor the impact of VPA on the area of income toward timber processing enterprise, the following indicators have been set up (i) average number of long-term employee and average salary in enterprises; (ii) average number of short-term employee and average wage in enterprises, (iii) and number of enterprises and processing facilities

The average amount of long-term employee and average salary in enterprises. The Kruskal-Wallis H showed that the number of male and female employee, as well as salary on average of the female employee, differed considerably among four provinces (Table 7). In contrast, the average salary of the male employee was not significantly different ($P > 0.05$). Phu Tho and Binh Dinh were the two provinces showing the high number of employee compared with the two remaining provinces. The salary of female workers was unequal among four provinces, in contrast with the wage of male workers, it was equal among the four provinces (Table 7). The Kruskal-Wallis H also show there was a significant difference between the number and salary of the male and female employee group. This difference did not state an unequal in gender issues, but it showed the enterprise highly demanded the male employee than the female employee because of the hard working condition so that more men were required. As a result, the salary of the male was higher than the female employee.

Table 7. Average number of long-term employee and average salary in enterprises (1000 VND)

Employee	Province	Average employee	Sig	Average salary	Sig
Male employee	Phu Tho	14	0.05	6,722	0.25
	Nghe An	10.1		6,750	
	Quang Nam	3		7,166	
	Binh Dinh	16.14		5,714	
Female employee	Phu Tho	11.78	0.002	6,155	0.008
	Nghe An	2.40		5,500	
	Quang Nam	2.67		6,166	
	Binh Dinh	9.43		4,742	

(Source: Interview, 2018)

The average number of short-term employee and average salary in enterprises. Apart from the long-term hiring employee, the enterprise also hired short-term employees-working under seven months a year. The number of short-term male employee was a significant difference on average, ranging from 3 to 8 people. The study recorded the highest salary in Phu Tho for both short-lived male and female employees (Table 8). In particular, the number of female employees was equal among the four provinces, on average, a 3-4 female worker

Table 8. The average amount of short-term employee and average salary in enterprises (1000 VND)

Employee	Province	Average employee	Sig	Average salary	Sig
Male employee	Phu Tho	5.33	0.04	6,733	0.028
	Nghe An	8.75	5,925		
	Quang Nam	4	6,571		
	Binh Dinh	3.14	2,857		
Female employee	Phu Tho	4.67	0.668	6,000	0.002
	Nghe An	4.75	5,614		
	Quang Nam	3.56	5,900		
	Binh Dinh	3	1,571		

(Source: Interview, 2018)

The number of enterprises and processing facilities. When applying the VPA officially, enterprises will be classified into 2 groups , there will be enterprises in group 2 developing to group 1 but there will also be enterprises from group 1 down to group 2 (Son & Uyen, 2017). Also, there will be enterprises that ought to dissolve because they do not meet VPA requirements. At the moment, in comparison with the processing facility, the number of enterprises was less than , it made up 15%, 12%, 30%, and 40% respectively in Phu Tho, Nghe An, Quang Nam, and Binh Dinh province.

Table 9. Number of enterprises and processing facilities

	Phu Tho	Nghe An	Quang Nam	Binh Dinh
Enterprise	12	10	11	18
Processing facility	79	90	36	45

(Source: Forest Protection Department in four provinces, 2018)

Ease of doing the business of forest plantation households. Indicators that are used for VPA monitoring to production forest household: (i) number of households who self-carry out forest exploitation procedure; (ii) number of households who completely comply with the regulations on production forest exploitation; (iii) household perspective on the quality of public service; and (iv) household perspective on demanding to get under the table payment in forest planting.

The number of households who self-carry out forest exploitation procedure. Except for Phu Tho where experienced the high percentage of households that can self-carry out exploitation, the rest of three provinces indicated the small number of households could do it.

Table 10. Number of households who self-carry out forest exploitation procedure

	Count	%	Count	%	Count	%	Count	%
Household	60	46.5	4	2.2	5	3.5	31	16.4
Trader	69	53.5	26	14.2	36	25.5	141	74.6
No	0	0.0	153	83.6	100	70.9	17	9.0

(Source: Interview, 2018)

In Nghe An, Quang Nam and Binh Dinh province, most of the household did not do the logging paperwork, the trader did it for them instead, even in some places like Quang Nam and Nghe An neither household nor trader did it. The primary reasons were (i) households were afraid of meeting the local authorities, and (ii) the regulation was not put into practice at the locality.

The number of households who completely comply with the regulations on production forest exploitation. The fact was that many households, despite did the logging paperwork, but did not fully comply with the regulation. In Phu Tho and Binh Dinh province, the number of households fully adhered to the rule on production forest exploitation was more than the two other provinces with 65% and 48 % respectively. In Nghe An and Quang Nam province, because the households here were not aware of this regulation and the government did not control it, the number of people fully complied with the rule was quite small.

Table 11. Number of households who completely comply with the regulations on production forest exploitation

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	Count	%	Count	%	Count	%	Count	%
Yes	39	65.0	0	0.0	4	80.0	15	48.4
No	21	35.0	4	100.0	1	20.0	16	51.6

(Source: Interview, 2018)

Household perspective on the quality of public service.

The level of people's satisfaction with public services was defined by four main criteria: (i) access to information in forest production; (ii) publicity and transparency of fees collected from plantation forest exploitation; (iii) accountability of the authorities in handling complaints from households; (iv) the appropriateness and comprehensibility of documents and forms in forest exploitation. The implementation of the VPA also aimed at improving the quality of public services; therefore, the content above also needs to be mentioned as the basis for the VPA assessment. The score for people's satisfaction was assessed from 1 to 5, where one was very poor, and five was

very good. There was a slightly different about the perspective of the household for the quality of public service in the four main criteria. They were mostly assessed from around 2 points to 3.2 points, which reflected the perspective for public services ranged from moderate to good.

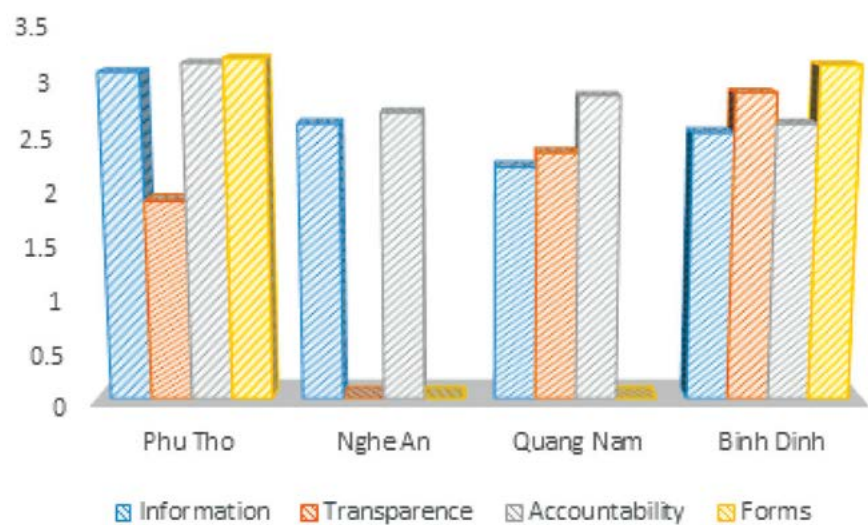


Figure 2. Household perspective on the quality of public service

Household perspective on demanding to get under the table payment in forest planting

The level of corruption and demanding to get under the table payment rated from 0 to 5, where 0 was zero corruption and 5 was very high. The degree of corruption and requiring to get under the table payment was highest (above 1 point) in Phu Tho while this data in the three other provinces was very low (Figure 3). Before implementing VPA, the households reported the level of corruption and demanding to get under the table payment ranged from very low to low.

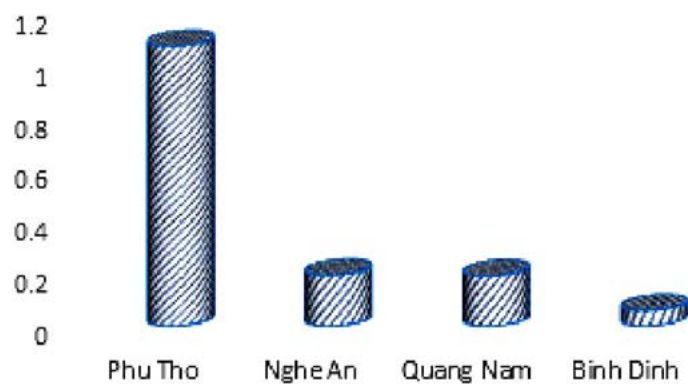


Figure 3. Household perspective on demanding to get under the table payment in forest planting

Ease of doing the business of timber processing enterprises. There are 6 indicators for VPA monitoring to enterprise:(i) number of enterprises that fully comply with regulation on enterprise

establishment; (ii) number of enterprises that fully comply with regulation on origin of timber for processing; (iii) number of enterprises that fully comply with regulation on tax; (iv) number of enterprises that fully comply with regulation on labour; (v) enterprise perspective on the quality of public service; and (vi) enterprise perspective on the demanding to get under the table payment in timber processing.

The number of enterprises that fully comply with regulation on enterprise establishment. The enterprise was considered that fully meet with enterprise establishment when it has (1) certificate of business registration; (2) Decision approving environmental impact assessment report; (3) fire prevention and firefighting, (4) and the log-book. Most of the enterprises in four provinces fully complied with this regulation, of which Phu Tho and Nghe An were the two provinces having the high number of enterprise followed regulation on enterprise establishment (Table 12).

Table 12. Number of enterprises that fully comply with regulation on enterprise establishment

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	Count	%	Count	%	Count	%	Count	%
Yes	8	88.9	7	70.0	4	40.0	4	57.1
No	1	11.1	3	30.0	6	60.0	3	42.9

(Source: Interview, 2018)

The number of enterprises that fully comply with regulation on the origin of timber for processing. To comply with this regulation the enterprises must have a packing list of timber, such provision was consistent with the enterprise. Apart from it, the timber was logged from production forest did not require so many documents so that a very high number of enterprise completely complied with the regulation on the origin of timber for processing (Table 13)

Table 13. The number of enterprises that fully comply with regulation on the origin of timber for processing.

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	Count	%	Count	%	Count	%	Count	%
Yes	8	88.9	8	80.0	4	40.0	6	85.7
No	1	11.1	2	20.0	6	60.0	1	14.3

(Source: Interview, 2018)

The number of enterprises that fully comply with regulation on tax. The enterprises fully adhered to regulation on the tax that was the enterprises paid tax regularly as the regulation, and it was not on the list of public information about the enterprise with a risk of tax. In this regard, nearly 100% surveyed enterprises in the three provinces-Phu Tho, Nghe An, and Binh Dinh- were recorded with fully comply with the regulation on tax, the number of enterprises fully met with tax in Quang Nam accounted for 70%.

Table 14. Number of enterprises that fully comply with regulation on tax

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	Count	%	Count	%	Count	%	Count	%
Yes	9	100.0	9	90.0	7	70.0	7	100.0
No	0	0.0	1	10.0	3	30.0	0	0.0

(Source: Interview, 2018)

The number of enterprises that fully comply with regulation on labor. Compliance with regulation on labor perhaps was the most difficult for the enterprise. Table 15 indicated that a rare enterprise could completely comply with such a provision. A large number of enterprises in four provinces could not comply with it due to this regulation reduced the benefit of both the enterprise and its workers.

Table 15. Number of enterprises that fully comply with regulation on labor

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	Count	%	Count	%	Count	%	Count	%
Yes	0	0.0	3	30.0	1	10.0	2	28.6
No	9	100.0	7	70.0	9	90.0	5	71.4

(Source: Interview, 2018)

Enterprise perspective on the quality of public service. The study also applied four main criteria (As the above figure 3) to assess the perspective of enterprise on the quality of public service. The point from 2.5 to above 3.5 was marked by the enterprise, which showed that the enterprise perspective on the four primary criteria ranged from moderate to very good (Figure 4).

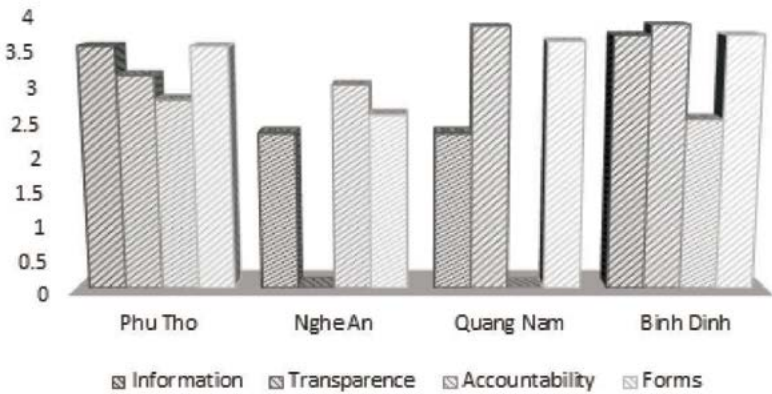


Figure 4. Enterprise perspective on the quality of public service

Enterprise perspective on the demanding to get under the table payment in timber processing. The level of demanding to get under the table payment was marked from 0.8 points to 1.8 points.

It indicated that there was demanding to get under the table payment, but the level was quite low. Attention should be paid to this content to ensure that enterprises do not face difficulties in complying with VPA when applying the VPA.

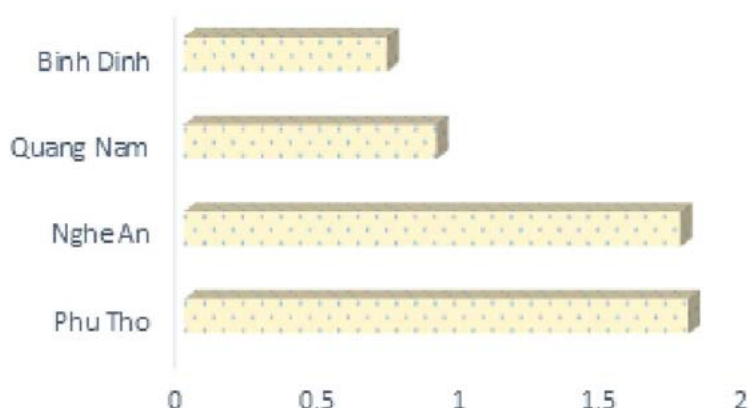


Figure 5. Enterprise perspective on the demanding to get under the table payment in timber processing

The market for production forest households. Indicators that are used for VPA monitoring to production forest household (i) number of households who directly self-sell timber to enterprise; (ii) number of households who well understand the market requirement; (iii) number of households who well know the final destination of their forest; and (iv) number of households who well know the traders

The number of households who directly self-sell timber to the enterprise. Household selling wood directly to enterprises reflect the production capacity and market capacity of the household. There were few households directly sold timber to the enterprise by themselves in four provinces, a majority of households sold their product through traders due to many reasons, one of these reasons was they were not confident to complete all the paper works to sell directly

Table 16. Number of households who directly self-sell timber to enterprise

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	Count	%	Count	%	Count	%	Count	%
Yes	7	5.4	17	9.2	10	7.1	21	11.4
No	122	94.6	167	90.8	130	92.9	163	88.6

(Source: Interview, 2018)

The number of households who well understand the market requirement. When implementing VPA, the households are expected that they not only comply with the regulation but also follow the market requirement. The study has recorded a large number of households that understood market requirement in Phu Tho and Nghe An, while these data in Quang Nam and Binh Dinh were low (Table 17).

Table 17. Number of households who thoroughly understand the market requirement

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	Count	%	Count	%	Count	%	Count	%
Yes	98	73.7	115	62.5	71	50.4	57	31.1
No	35	26.3	69	37.5	70	49.6	126	68.9

(Source: Interview, 2018)

The number of households who well know the final destination of their timber. It is likely that in the future number of households well understanding the final destination of their wood will increase when many markets import the timber. Presently, the small number of households could well know about the final destination, among four provinces, Phu Tho had the highest number at nearly 34 %, and those data at Quang Nam was lowest at around 22%.

Table 18. Number of households who well know the final destination of their forest

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Yes	45	33.8	22	12.0	30	21.4	44	23.3
Partially	49	36.8	25	13.6	56	40.0	45	23.8
No	39	29.3	137	74.5	54	38.6	100	52.9

(Source: Interview, 2018)

The number of households who well know the traders. The households who well know the trader can help them to get a better price when selling their timber. Additionally, it also reveals the attention and relationship among the actors in the timber value chain. The number of households well know the traders were small, in particular, it was only 12% in Nghe An province

Table 19. Number of households who well know the traders

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Yes	62	46.6	22	12.0	57	40.7	92	51.4
Partially	47	35.3	57	31.0	52	37.1	51	28.5
No	24	18.0	104	56.5	31	22.1	36	20.1

(Source: Interview, 2018)

The market for timber processing enterprise. Five indicators are used to monitor; they are (i) number of tons of production forest timber purchased on average by the enterprise; (ii) average price for one ton of production forest timber; (iii) number of enterprises that self-export to oversea market; and (iv) average customers in an enterprise

The number of tons of production forest timber purchased on average by an enterprise. When expanding the market for exportation VPA, the number of production forest timber is perhaps consumed more. On average, the amount of production forest timber that enterprise bought annual differed among the four provinces. The highest number was found in Phu Tho, following by Nghe An and Quang Nam, the lowest was in Binh Dinh.

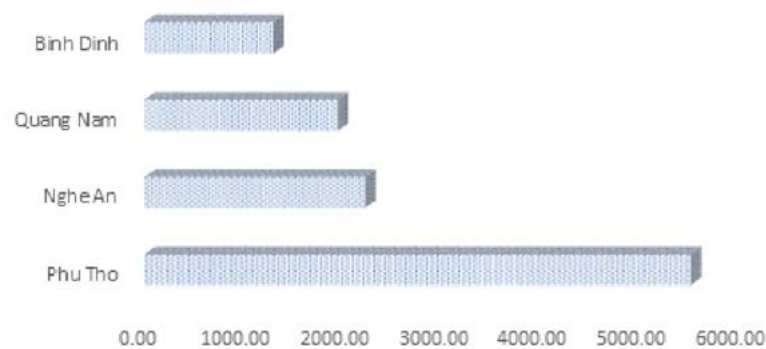


Figure 6. Number of tons of production forest timber purchased on average by enterprise

Average price for one ton of production forest timber. The price slightly differed between peeled and pressed timber with sawn timber, but it much varies in comparison with wood chip. The wood chip price for one ton, on average, was around 900 thousand VND whereas this price of peeled and pressed timber and sawn timber was nearly 1.2 million VND. In the upcoming time, it is more likely that the price will increase when a massive number of production forest is used to make furniture for the export market.

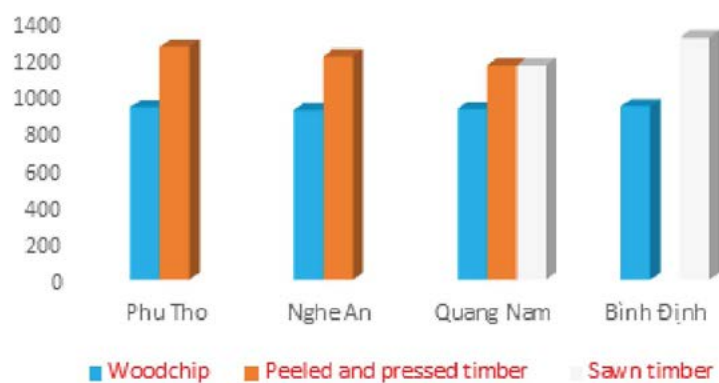


Figure 7. Average price for one ton of production forest timber

Number of enterprises that self-export to oversea market. The study recorded the minimal amount of enterprises export to oversea market by themselves. In four provinces, there were only one or two enterprises in a province can self-export and the remaining were selling domestic market.

Table 20. Number of enterprises that self-export to overseas market

	Phú Thọ		Nghệ An		Quảng Nam		Bình Định	
	Count	%	Count	%	Count	%	Count	%
Yes	2	22.2	1	10.0	2	20.0	2	28.6
No	7	77.8	9	90.0	8	80.0	5	71.4

(Source: Interview, 2018)

Average customers in the enterprise. The number of customers of enterprise on average shows its capacity in trading. On average, each enterprise had 3-5 customers, and under the influence of the VPA, this number will change in many different directions, including both positive and negative impacts.

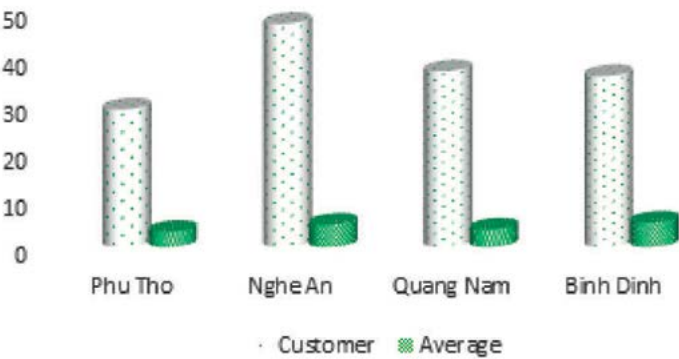


Figure 8. Average customers in enterprise

Gender issues in forestry: key findings from a VPA impact monitoring baseline survey

As one of the first countries in the world to sign The International Convention on the Elimination of all Forms of Discrimination against Women (CEDAW), Vietnam has been making efforts to ensure economic growth associated with social justice and women’s rights. The issue of gender equality has an essential meaning in the development of the rural agricultural economy in Vietnam. Significant advances in women’s rights have been recorded in all fields in recent years. However, there are still some problems related to gender equality. This report presents several of gender-related findings in forestry production, which derived from the baseline survey for the VPA-FLEGT’s impact monitoring on households and micro, small enterprises (MSEs) funded by FAO, implemented by SRD and VNGO-FLEGT Network in 2018.

Women do not often have names in the forestry land use certificate, their husbands name are in most of these certificates. During the baseline study, forestland use certificates were recorded three cases named on the paper: (i) the husband and wife named; (ii) husband’s name; or his wife’s name. The cases, where both husband and wife are undersigned, are not as common as cases where only the husband’s name. Survey data on 4 provinces show that 25% of interviewed households having forest land use certificate named for both husband and wife while 64% of households interviewed only the husband’s name appears. The absence of women’ name on the

land use certificate is explained that in the past, only name of the husband appears in the forest-land use certification and if the women want to add women's name on former land certificates, they have to pay a fee. Therefore, women do not want to pay this fee and are not aware of the necessity to undersign the land use certificates. In reality, if a woman is not named on the certificate, it will be very disadvantageous for them, especially in cases when they are forced to divorce and assets will be divided.

In forest planting, although both men and women participate in discussions and decide to plant trees, women do over 50% of the work with activities to carry out for a whole plantation cycle. During the implementation of these activities, depending on the Kinh or ethnic households, the division of labor work in activities is relatively different. However, activities that require much of time and relatively heavy work such as clearing, seeding and weeding, women often have to do 2-3 times more work than men. Women often take on household tasks such as taking care of their children, collecting firewood and getting water, along with having to spend much of time on forestry production which is actually a significant burden for them.

MSEs in timber processing use more long-term male workers than female workers. Survey of 36 enterprises in 4 provinces shows that up to 64% of long-term workers in enterprises are male, besides the monthly salary paid to male workers is 500 to 700 thousand VND higher than female workers. From the enterprises' point of view, they have a higher demand for male workers than female workers because the jobs in wood production and processing are often very heavy and need muscle. Therefore, the number of male workers in MSEs is also much higher, and due to heavy work, the salary of enterprises paid to male workers is also higher than that of female workers. Another aspect that businesses often do not want to mention directly that they are also afraid of hiring female workers because women have to give birth to baby, thus affecting their businesses.

Women are less likely to attend advanced professional training courses in timber processing. Enterprises that recruit female workers mainly based on their physical conditions, strong women are prioritized to have jobs. When working in enterprises, female workers often have very few opportunities to attend training courses to improve their skills as well as training courses on occupational safety in production. Due to the lack of advanced training, it is rare for women to hold an essential position in the company such as the managers or supervisor of the enterprises, men hold most of these positions. In the other side, due to lack of adequate training on safety skills, there are occupational safety issues that occur to many female workers and harm their health seriously in some cases.

Conclusion and recommendation

Conclusion

The VPA Agreement is expected to bring many benefits, but there are concerns for the unintended adverse effects of the VPA FLEGT. The study offers an initial set of indicators corresponding to each in three areas: 1- Income of production forest plantation households and timber processing enterprise; 2- ease of doing business, and 3- market demand. These indicators would be used as the basis for assessing the impact of VPA on the two target groups that are production forest planting households and small and micro-sized timber processing enterprises.

Income of production forest

The production forest area, on average, varies among four provinces, it ranged from around 0,45 ha to nearby 2 ha per household. The area of large timber forest (8-9 year exploitation cycle) covered a minimal area in comparison with small timber forest, and in particular, even some provinces did not plant large timber forest. There were an unequal in average timber reserve of production forest per household due to the differences in year exploitation cycle, varieties, and taking care. The Number of households who had got land use certificate or similar documents made up the extremely high percentage in Binh Dinh and Phu Tho province, whereas in Quang Nam and Nghe An province a high number of households still do not have these documents. In four provinces, the study recorded the income derived from source accounted for roughly 31% in the six sources of income of the households.

The processing enterprise contracted more male than the female worker in both long-term and short-time. On average, the number of male employees was significantly different among the four provinces, while the salary was relatively equal. Because of heavy work, the wages of the male employee was more than the female employee. In comparison with timber processing facilities, the number of timber processing enterprises accounted for a small percentage.

Ease of doing business

A vast number of the households did not carry out the harvesting paper by themselves because they were not confident of seeing the local authorities and the regulation was not put into effect. Most of the household asked the trader did the logging paper for them. There were also a small number of households who self-carried out the logging paper, but not all of them could fully comply with all the paperwork as the regulation for timber exploitation since they did not understand all the procedures and related papers. Despite the presence of demanding to get under the table payment, the interviewees assessed the current level of it in the forest sector as low, which may change when the VPA is formally implemented

Nearly 100% processing enterprise completely complied with regulations on the establishment of enterprises, the origin of timber for processing (wood plantation), and tax regulation. However, for the rules on labor and insurance, a very few firms fully complied with as such regulations reduced the benefit of them. Timber processing enterprises were quite satisfied with the current public services. The degree of demanding to get under the table payment was assessed from very low to the low level.

Market

A large number of households sold their timber to trader instead of selling directly to enterprises; one of the reasons was they could not have enough capacity to do the logging papers as well as harvesting timber. The level of understanding the market was much different among four provinces, Phu Tho and Nghe An showed most of the households well-understood market, while only the small number of households In Quang Nam and Binh Dinh could well understand the market. There were a small number of people knowing the final destination of their forest when being harvested. The connection between the forest planting households and the direct buyers was also minimal, under half of the interviewed households reported that they were not aware of their buyer.

The average number of production forest timber consumed by enterprise was much differ-

ent among the four provinces; it ranged from 1.300 tons to 5.500 ton. On average, the price of timber was different because of the type of timber and purpose of use. A majority of enterprises sold their product in the domestic market, but there were also some enterprises self-exported to the international markets, and this figure also reflects the fact that enterprises are moving to the export market. At the moment, the customer of each enterprise on average was 3-5 customers. This figure would change when VPA is implemented.

Within the scope of the above mentioned IM VPA baseline survey, gender issues in forestry households and MSEs are in four main areas: 1-the name on the forest land use certificate, 2- the division of labor work at household scale, 3-employment opportunity and wages at MSEs, 4-training opportunities for female workers.

Recommendation

Policy and institutional recommendations

Income from plantation timber accounts for a high percentage of household incomes; therefore, this is also an essential factor for improving people's income. To do this, it is necessary to have programs to support the people to convert from small to large timber.

Compliance with labor contracts and insurance are the two most difficult contents that enterprises do not want to apply. Supporting enterprises to do this will be a long-term process of encouragement, as well as monitoring to ensure compliance.

For businesses, some regulations now focus more on document control but do not go into monitoring the implementation process. As a result, the current rules need to focus on performance rather than documentation.

Recommendations on forest governance

If the households themselves carry out the procedures, it will help families reducing the cost of exploitation. However, people do not do it themselves because they are afraid of losing time and afraid to contact government officials. This fact shows that in some localities, the government needs to increase the contact, share information with the people and create a friendly atmosphere to encourage the people to come to work.

VPA will increase the workload of related parties, including enterprises, especially for businesses that use wood from different sources, so communication and technical support is needed to improve the capacity of small and micro enterprises.

VPA will have an impact on both direct and indirect participation in the timber supply chain which will most likely lead to high demanding to get under the table payment in FLEGT licensing and classification. Therefore, it is necessary to have the involvement of an independent party, which has the connection and involvement of the local and central CSOs.

Recommendations on gender issues

To ensure equity, gender equality in the forestry sector, all stake holders as government, private sector and CSOs need to continue to have assessments, studies and propose appropriate solutions in addressing those issues.

REFERENCES

- FLEGT. (2017). *Voluntary partnership agreement between European and Socialist Republic of Vietnam about Forest Law Enforcement, Governance, and Trade*. Retrieved from http://vnforest.gov.vn/Media/Au-flaNews/Attachment/0.Loi_van_Hiep_dinh_11-05-2017.pdf
- Hai, N. T., Cuong, N. T., Lien, D. T., Trong, N.K., Thuong, V. T., Thanh, D. K., Huong, T. Q., & Vinh, T. Q. (2017). *Evaluation the legal compliance of household in exploiting, buying, transporting, and processing in Thanh Son district, Phu Tho province*
- Hanh, N. (2016) *Export turnover of wood chip fell 40% in volume and value.html*
- McElwee, P. (2008). *Forest environmental income in Vietnam: Household socioeconomic factors influencing forest use*. Environmental Conservation, 35(2), 147-159. doi:10.1017/S0376892908004736
- Phuc, N. T., & Nghi, T. H. (2013). *Forest plantation at household scale in Nam Dong district, a potential and effective model*. Hue University Journal of Science (HU JOS)
- Phuc, T. X., Nha, P. D., Tu, P. Q., & Khoi, D. D. (2013). *The land conflict between forest enterprise and local people*. Hà Nội: Forest Trends and CODE.
- Phuc, T. X., Nha, P. D., Tu, P. Q., & Khoi, D. D. (2014) *Forest land allocation in the context of forestry re-structure: The opportunity for forest development and livelihood improvement in the mountainous area*. Retrieved from https://www.forest-trends.org/wp-content/uploads/imported/2014_02_forestlandallocation-june-28-2014-final_vn-pdf.pdf
- Phuc, T. X., Nghi, T. H., Zagt, Roderick. (2013). *Forest land allocation in Viet Nam: Implementation and Results*. Tropenbos International Vietnam
- Quyen, N.T., & Nghi, T. H. (2011). *How Vietnam is prepared to meet the legal requirements of timber export markets*. Tropenbos International Vietnam and Vietnam Timber and Forest Products Association.
- Son, H. L., Uyen, D. D. T., & Van, N. A. (2018). *Impact assessment of Forest Law Enforcement, Governance and Trade (VPA-FLEGT)*
- Tegegne, Y. T., Van Brusselen, J., Tuomasjukka, D., & Lindner, M. (2014). *Proposing an indicator framework for FLEGT voluntary partnership agreements impact monitoring*. Ecological Indicators, 46, 487-494. doi:<https://doi.org/10.1016/j.ecolind.2014.07.020>
- Tek Narayan Maraseni, Son, H. L., Geoff Cockfield., Duy, T. D. (2017). *The financial benefits of forest certification: Case studies of acacia growers and a furniture company in Central Vietnam*. Land Use Policy, Volume 69, Pages 56-63, ISSN 0264-8377, <https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2017.09.011>.
- The friend of the earth Ghana. (2016). *Baseline assessment of VPA impact in Ghana*. Retrieved from <https://foegh.files.wordpress.com/2016/11/impact-monitoring-baseline-report.pdf>
- VNGO-FLEGT. (2014). *Evaluate the potential impact of VPA on the livelihood of the vulnerable group*.

In: 120 cuốn, khổ: 18,5 x 26cm.

In tại: Công ty TNHH thương mại và truyền thông quảng cáo Quang Minh

Địa chỉ: Số 120 Triều Khúc, xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 1850 - 2019/CXBIPH/50 - 29/HĐ.

Số QĐXB của NXB: 86/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 03 tháng 6 năm 2019

In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.



FAO - EU FLEGT PROGRAMME



Food and Agriculture
Organization of the
United Nations



Sweden
Sverige



Ấn phẩm này được xuất bản trong khuôn khổ Dự án “Các tổ chức xã hội giám sát tác động của Hiệp định Đối tác Tự nguyện trong bối cảnh FLEGT và REDD+” do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO) tài trợ thuộc Chương trình FAO-EU FLEGT.



Một phần kinh phí xuất bản ấn phẩm này được hỗ trợ từ Dự án “Rừng, Quản trị, Thị trường và Khí hậu” do DFID tài trợ thông qua tổ chức Fern.

Tác giả chịu trách nhiệm hoàn toàn về nội dung, tính chính xác của ấn phẩm này. Nội dung ấn phẩm không nhất thiết phản ánh quan điểm của các tổ chức tài trợ cũng như SRD.

Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ:

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BỀN VỮNG (SRD)

Địa chỉ: Số 56, ngách 19/9 Kim Đồng, Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: +84 4 3943 6676/78 * Fax: +84 4 3943 6449

Email: info@srd.org.vn * Website: www.srd.org.vn

Facebook: www.facebook.com/srdvietnam